

HƯỚNG DẪN VỀ NGUỒN CHỊU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CỦA CÁC CÂY TRỒNG Ở ĐÀI LOAN

Wong, Sue-Sun



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

WONG, SUE - SUN

HƯỚNG DẪN VỀ NGƯỠNG CHỊU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CỦA CÁC CÂY TRỒNG Ở ĐÀI LOAN

Biên dịch: GS. TS TRẦN VĂN LÀI
KS. LÊ THU HÀ
Hiệu đính: GS. TS LÊ LƯƠNG TẾ

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
Hà Nội - 2000

Guide to Pesticides Tolerances on Crops in Taiwan

Wong, Sue-Sun

**Taiwan Agricultural Chemicals and Toxic Substances
Research Institute**

March 1997

LỜI GIỚI THIỆU

Rau quả và các loại thực phẩm chủ yếu là những cây trồng có giá trị dinh dưỡng cao. Khi một xã hội đang phát triển, mà trong đó chất lượng cuộc sống con người ngày càng được nâng cao, đòi hỏi không những cần phải cung cấp đủ số lượng mà còn phải ngày càng chú ý đến chất lượng sản phẩm. Một trong những chỉ tiêu để đánh giá chất lượng sản phẩm hàng hóa là sản phẩm sạch - một vấn đề mà hiện nay đang được nhiều nước trên thế giới quan tâm. Một sản phẩm sạch phải bảo đảm các tiêu chuẩn quốc tế ở mức dưới ngưỡng cho phép về lượng tồn dư thuốc BVTV, hàm lượng kim loại nặng, hàm lượng nitrat và không có vi sinh vật gây bệnh.

Giáo sư Trần Văn Lai - Viện trưởng Viện Nghiên cứu Rau quả đã tìm kiếm và dịch thuật ra tiếng Việt cuốn sách: "*Hướng dẫn về ngưỡng chịu thuốc BVTV của các cây trồng ở Đài Loan*" nhằm phục vụ cho ý đồ trên.

Cuốn sách này ra đời với mong muốn giúp người sản xuất và nghiên cứu khoa học nông nghiệp Việt Nam xác định được ngưỡng chịu thuốc BVTV của các loại cây trồng nói trên, từ đó sử dụng hóa chất với các sản phẩm nông nghiệp một cách hợp lý đảm bảo sản phẩm sạch, có chất lượng cao - đóng góp một phần nhỏ vào quá trình phát triển, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Trong quá trình biên dịch, chắc chắn sẽ không thể tránh khỏi những sai sót. Mong độc giả góp ý chân thành để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau và giúp ích cho bạn đọc được tốt hơn.

THỦ TRƯỞNG BỘ NN & PTNT

GS. Ngô Thế Dân

Mở đầu

Tài liệu này đưa ra ngưỡng chịu thuốc của các loại cây trồng ở Đài Loan. Nó bao gồm hầu hết các loại thuốc BVTV đã được đăng ký ở Đài Loan. Phần chính của tài liệu này nói về ngưỡng chịu từng loại thuốc trừ dịch hại của cây trồng. Mỗi bảng số liệu đều được sắp xếp theo những thông tin cơ bản của thuốc trừ dịch hại bao gồm tên thông dụng (Common name), tên hóa học (Chemical name) và công dụng chính (Main use). Mức độ có thể chấp nhận được về hấp thụ thuốc trừ sâu hàng ngày (ADI) và mức độ hấp thụ cho phép tối đa (MPI) mà được tính cho cơ thể có trọng lượng 60kg là những số liệu cơ bản để đánh giá sự an toàn⁽¹⁾. Ngưỡng chịu thuốc là phần rất quan trọng của các nhóm cây trồng để xác định việc sử dụng những loại thuốc BVTV đã đăng ký. Phụ lục bao gồm các loại thuốc không quy định ngưỡng chịu thuốc bởi vì đó là các thuốc sinh học hoặc là loại thuốc không sử dụng đối với những cây trồng ăn được. Các loại thuốc BVTV cấm sử dụng được liệt kê ra để thông báo về dư lượng thuốc không cần được xác định là quá ngưỡng cho phép. Các hàng hóa nông nghiệp được phân theo các nhóm trên cơ sở có dư lượng thuốc BVTV tương tự nhau.

(1) ADI: Lượng chất độc hấp thụ hàng ngày được chấp nhận không gây hại cho cơ thể người và MPI: lượng hấp thụ chất độc cho phép tối đa được tính bằng cách ADI nhân với trọng lượng con người 60 kg là những chỉ tiêu cơ bản để đánh giá độ an toàn.

Các bảng về tính chịu thuốc của lúa, cây trồng đất cao, nhóm cây rau, nhóm cây ăn quả, chè và mía được liệt kê để tiện việc kiểm tra số liệu.

Nếu có bất cứ góp ý nào cho tài liệu này xin vui lòng liên lạc với:

SUE-SUN WONG

Chuyên viên cao cấp - Trưởng phòng kiểm tra dư lượng thuốc.

Viện Nghiên cứu Chất độc và hóa chất nông nghiệp Đài Loan

11 Kung-Ming Rd. Wufeng, Taichung Hsien

Đài Loan

Tel: 886-4-3302101 ext. 401

Fax: 886-4-3324738

Email: sswong@hp847.tactri.gov.tw

NGƯỠNG CHỊU THUỐC CỦA CÂY ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI THUỐC

2,4 D

Tên thông dụng	: 2,4-D
Tên hóa học	: (2,4-dichlorophenoxy) acetic acid (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,3 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 18 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây cam quýt	2,0	Cam quýt
Mía	0,05	Mía

Chất tồn dư: 2,4-D

Abamectin

Tên thông dụng	: Abamectin
Tên hóa học	: >80% avermectin B _{1a} (5-O-demethyl avermectin A _{1a} and <20% avermectin B _{1b} [5-O-demethyl-25-DL (1-methylpropyl)-25 -(1-methylethyl) avermectin A _{1a}]
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,0002 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,012 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn củ, bắp	0,02	Rau
Rau ăn lá	0,05	Rau
Rau ăn quả	0,01	Cà tím
Quả mọng nhỏ	0,01	Dâu tây
Dưa	0,02	Dưa hấu
Cây có múi (cam quýt)	0,01	Cam quýt

Chất tồn dư: avermectin B1

Acephate

Tên thông dụng	: Acephate
Tên hóa học	: O.S-dimethyl acetylphosphoramidothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Ngô	0,5	Lúa miến
Rau ăn củ, bắp	1,0	Rau
Rau ăn lá	1,0	Rau
Rau ăn rễ và củ	1,0	Rau
Rau ăn quả	1,0	Rau
Bầu bí	1,0	Rau
Rau đậu	1,0	Rau
Quả dạng táo	1,0	Lê

Chất tồn dư: acephate và methimidophos

Acifluorfen

Tên thông dụng	: Acifluorfen
Tên hóa học	: 5-(2-chloro- α , α , α -trifluoro- <i>p</i> -tolyl oxy)- 2-nitrobenzoic acid (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,013 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,78 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây lấy hạt	0,1	Lạc

Chất tồn dư: acifluorfen

Alachlor

Tên thông dụng	: Alachlor
Tên hóa học	: 2-chloro-2', 6-diethyl-N-methoxymethyl acetanilide (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,01 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây lấy hạt	0,1	Đậu tương, lạc
Rau ăn củ, bắp	0,2	Bắp cải, xúp lơ
Rau ăn quả	0,2	Cà chua
Mía	0,1	Mía

Chất tồn dư: alachlor

Allethrin

Tên thông dụng	: Allethrin	
Tên hóa học	: (RS)-3-allyl-2methyl-4-oxocyclopent-2-enyl (1RS)-cistrans-chrysanthemate (IUPAC)	
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu	
ADI	: 0,04 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.	
MPI	: 2,4 mg/người/ngày	
Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Nấm ăn	3,0	Nấm ăn
Chất tồn dư: allethrin		

Alloxydim-sodium

Tên thông dụng	: Alloxydim-sodium	
Tên hóa học	: methyl (E)-(RS)-3-[1-(allyoxyimino) butyl]-4-hydroxy-6,6-dimethyl - 2-oxycyclohex-3-ene carboxylate (IUPAC)	
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ	
ADI	: 0,05 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.	
MPI	: 3,0 mg/người/ngày	
Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây lấy hạt	1,0	Đậu tương
Chất tồn dư: alloxydim		

Alphacypermethrin

Tên thông dụng	: Alphacypermethrin
Tên hóa học	: α -cyano-3-phenoxybenzyl-3-(2,2-dichlorovinyl)-(-2,2-dimethyl cyclopropanecarboxylate
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,05 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 3,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn quả	2,0	Cà chua
Quả mọng nước nhỏ	2,0	
Quả hạt cứng	2,0	Xoài
Quả dạng táo	2,0	Đào
Cây cam quýt	2,0	Cam, quýt
Cây chè	2,0	Chè

Chất tồn dư: alphamethrin

Aluminum phosphide

Tên thông dụng	: Aluminum phosphide
Tên hóa học	: Aluminum phosphide
Công dụng chính	: Thuốc xông hơi
ADI	: 0,0004 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,024 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Hạt ngũ cốc
Rau ăn rễ và củ	0,1	Tỏi tây
Chất tồn dư: phosphine		

Ametryn

Tên thông dụng	: Ametryn
Tên hóa học	: 2-(ethylamino)-4-(isopropylamino)-6-(methylthio)-s-triazine (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,009 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,54 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả mọng nước nhỏ	0,5	
Mía	0,1	Mía
Chất tồn dư: ametryne		

Amitraz

Tên thông dụng	: Amitraz
Tên hóa học	: N.N-[(methylimino) dimethyldiene]di-2,4-xylidine (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nhện
ADI	: 0,003 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,18 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả dạng táo	0,5	Lê
Cam quýt	0,2	Cam quýt

Chất tồn dư: amitraz

Amobam

Tên thông dụng	: Amobam
Tên hóa học	: Diammonium ethylene bisdithioacrbamate
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Lúa mì	0,5	Lúa mì
Ngô	0,5	
Cây lấy hạt	0,5	
Rau ăn củ, bắp	2,5	Rau
Rau ăn lá	4,0	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,5	Khoai tây
Rau ăn quả	2,5	Cà chua
Bầu bí	2,5	Rau
Rau đậu	2,5	
Dưa	3,0	
Quả mọng nước lớn	3,0	
Quả mọng nước nhỏ	5,0	

Quả dạng táo	2,5	
Cam quýt	3,0	Cam quýt
Quả hạt cứng	3,0	
Chất tồn dư: CS2		

Asulam

Tên thông dụng	: Asulam
Tên hóa học	: Methyl4-aminophenylsulfonycarbamate
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,05 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 3,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cam quýt	0,2	Cam quýt
Mía	0,1	Mía

Chất tồn dư: Asulam

Atrazine

Tên thông dụng	: Atrazine
Tên hóa học	: 6-chloro-N ² -ethyl-N ⁴ -isopropyl-1,3,5-triazine-2,4-diamine (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,035 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 2,1 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Ngô	0,25	Bắp ngô
Quả mọng nước lớn	0,25	Dứa
Mía	0,25	Mía
Chất tồn dư: Atrazine		

Azinphos-methyl

Tên thông dụng	: Azinphos-methyl
Tên hóa học	: S-(3,4 dihydro-4-oxobenzo[d]-[1,2,3]-triazin-3-ylmethyl)O,O-dimethyl phosphorodithioate (IUPAC).
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,005 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,3 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả mọng nước nhỏ	0,5	Ổi
Quả dạng táo	2,0	Lê, táo tây
Cam quýt	2,0	Cam quýt
Chất tồn dư: azinphos-methyl		

Aziprotryne

Tên thông dụng	: Aziprotryne
Tên hóa học	: 4-azido-N-isopropyl-6-methylthio-1,3,5-triazine-2-ylamine (IUPAC)

Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn quả	0,2	Cải bắp

Chất tồn dư: aziprotryne

Azocyclotin

Tên thông dụng	: Azocyclotin
Tên hóa học	: 1-(tricyclohexylstannyl)-1H-1,2,4-triazole (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nhện
ADI	: 0,001 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây cam quýt	1,0	Cam quýt
Cây chè	1,0	Chè

Chất tồn dư: azocyclotin và cyhexatin

Benalaxyl

Tên thông dụng	: Benalaxyl
Tên hóa học	: methyl N-phenylacetyl-N-2,6-xylyl-DL -alaninate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ bệnh

ADI : 0,05 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 3,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,2	Lúa
Dưa	0,5	Dưa
Cây mọng nước quả nhỏ	0,5	Nho

Chất tồn dư: benalaxyl

Bendiocarb

Tên thông dụng : Bendiocarb
 Tên hóa học : 2.3-isopropylidenedioxyphenyl N-mathyl carbamate
 Công dụng chính : Thuốc trừ sâu
 ADI : 0,004 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 0,24 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,2	Lúa
Dưa	0,5	Dưa hấu
Quả hạt cứng	0,5	Xoài

Chất tồn dư: bendiocarb

Benfluralin

Tên thông dụng : Benfluralin
 Tên hóa học : N-Butyl-N-ethyl- α,α,α -trifluoro-2,6-dinitro-*p*-toluidine (IUPAC)

Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,3 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 18 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây lấy hạt	0,5	Lạc
Chất tồn dư: benfluralin		

Benfuracarb

Tên thông dụng	: Benfuracarb
Tên hóa học	: enthyl N-[2.3-dihydro-2,2-dimethylbezo-furan-7-yloxy-carbonyl (methyl) amino-thio]-N-i sopropyl- β -alaninate (IUPAC)

Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,0125 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,75 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Rau ăn quả	0,5	Cải bắp
Rau ăn lá	1,0	Rau
Cam quýt	1,0	Cam quýt

Chất tồn dư: benfuracarb, carbofuran, 3-OH carbofuran và 3 keto carbofuran

Benomyl

Tên thông dụng	: Benomyl
Tên hóa học	: methyl-(butylcarbamoyl)benzimidazol-2-ylcarbamate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,1 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 6,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,2	Lúa
Rau ăn rễ và củ	0,2	Măng tây
Rau ăn quả	1,0	Nấm ăn
Quả mọng nước lớn	1,0	Chuối, đu đủ
Quả mọng nước nhỏ	2,0	Nho
Quả dạng táo	3,0	Dứa, lê, táo
Chè	5,0	Chè
Dưa	1,0	Dưa hấu, dưa
Cam quýt	3,0	Cam quýt

Chất tồn dư: benomyl và carbendazim

Bensultap

Tên thông dụng	: Bensultap
Tên hóa học	: S,S-2-dimethylaminotrimethylene di(benzenethiosulfonate) (IUPAC)

Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn củ, bắp	1,0	Cải bắp
Rau ăn lá	1,0	Rau

Chất tồn dư: bensultap

Bentazone

Tên thông dụng	: Bentazone
Tên hóa học	: 3-isopropyl-(1H)-benzo-2,1,3-thidiazin-one-2,2-dioxide
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,1 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 6,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Cây lấy hạt	0,5	Lạc

Chất tồn dư: bentazon

Benthiazole

Tên thông dụng	: Benthiazole
Tên hóa học	: 2-(thiocyanomethylthio)-1,3-benzothiazole
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm

ADI : 0,004 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 0,24 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa

Chất tồn dư: benthiazole

Benzoximate

Tên thông dụng : Benzoximate
 Tên hóa học : Ethyl O-benzoyl 3-chloro
 -2,6dimethoxybenzohydroximate (IUPAC)
 Công dụng chính : Thuốc trừ nhện
 ADI : 0,02 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cam quýt	2,0	Cam quýt

Chất tồn dư: benzoximate

Beta-cyfluthrin

Tên thông dụng : Beta-cyfluthrin
 Tên hóa học : cyano(4-fluoro-3-phenoxyphenyl)methyl
 3-(2,2-dichloroethenyl)-
 2,2-dimethylcyclopropane carboxylate (CA)
 Công dụng chính : Thuốc trừ sâu

ADI : 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Chất tồn dư: β -cyfluthrin		

Bifenox

Tên thông dụng : Bifenox
 Tên hóa học : Methyl 5-(2,4-dichlorophenoxy)-2-nitrobenzoate (IUPAC)
 Công dụng chính : Thuốc trừ cỏ
 ADI : 0,15 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 9,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Cây lấy hạt	0,5	Đậu tương
Chất tồn dư: bifenox		

Bifenthrin

Tên thông dụng : Bifenthrin
 Tên hóa học : (2methyl[1,1'-biphenyl]-3-yl)methyl 3-(2-chloro-3,3,3-trifluoro-1 propenyl)-2-dimethyl cyclopropane carboxylate

Công dụng chính : Thuốc trừ sâu
 ADI : 0,02 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây lấy hạt	0,5	Lạc
Rau ăn củ, bắp	1,0	Rau
Rau ăn lá	1,0	Rau
Rau ăn quả	1,0	Cà chua, cà tím
Rau đậu	1,0	Đậu hà lan
Dưa	1,0	Dưa hấu
Quả mọng nước nhỏ	1,0	Nho
Quả dạng táo	1,0	Lê, đào, táo
Cam quýt	1,0	Cam quýt
Chè	2,0	Chè

Chất tồn dư: bifenthrin

Bitertanol

Tên thông dụng : Bitertanol
 Tên hóa học : 1-(biphenyl-4-yloxy)-3,3-dimethyl-1-(1H-1,2,4-triazo-1-yl)butan-2-ol (Tỷ lệ 20:80 của (1,RS.2RS) và 1RS,2RS)isomer (IUPAC)
 Công dụng chính : Thuốc trừ sâu
 ADI : 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây lấy hạt	0,1	Lạc
Cây mọng nước lớn	1,0	Chuối
Quả dạng táo	0,5	Lê, mận
Chất tồn dư: bitertanol		

Bromacil

Tên thông dụng	: Bromacil
Tên hóa học	: 5-Bromo-3-sec-butyl-6-methyluracil (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,1 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 6,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cam quýt	0,5	Cam quýt
Quả mọng nước lớn	0,5	Dứa
Chất tồn dư: bromacil		

Bromophos

Tên thông dụng	: Bromophos
Tên hóa học	: O-4-Bromo-2.5-dichlorophenyl-O-O-dimethyl phosphorothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu

ADI : 0,04 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 2,5 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn củ, bắp	1,0	Rau
Rau ăn lá	1,0	Hành hoa

Chất tồn dư: bromophos

Bromopropylate

Tên thông dụng : Bromopropylate
 Tên hóa học : Isopropyl 4,4'-dibromobenzilate (IUPAC)
 Công dụng chính : Thuốc trừ nhện
 ADI : 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn quả	1,0	Ốt ngọt
Cam quýt	3,0	Cam quýt
Quả dạng táo	0,5	Quả sơn trà
		Nhật Bản

Chất tồn dư: bromopropylate

Bromuconazole

Tên thông dụng : Bromuconazole
 Tên hóa học : 1-[(2RS,4RS:2RS,4RS)-4-bromo-2-(2,4-dichlorophenyl) tetrahydrofurfuryl]-1H-2,4-triazole (IUPAC)

Công dụng chính : Thuốc trừ nấm
 ADI : 0,009 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 0,54 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả hạt cứng	0,5	Xoài
Quả dạng táo	0,5	Lê

Chất tồn dư: bromuconazole

Bufecarb

Tên thông dụng : Bufecarb
 Tên hóa học : Hỗn hợp của 3-(1-ethylpropyl) phenyl methylcarbamate và 3-(1-methylbutyl) phenylmethylcarbamate
 Công dụng chính : Thuốc trừ sâu
 ADI : 0,0125 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 0,75 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa
Quả mọng nước lớn	0,5	Chuối

Chất tồn dư: bufencarb

Bupirimate

Tên thông dụng	: Bupirimate
Tên hóa học	: 5-butyl-2-ethylamino-6-methylpyrimidin-4-yl-dimethylsulfamate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,12 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 7,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Bầu bí	2,0	Dưa chuột
Quả hạt cứng	2,0	Xoài
Quả dạng táo	2,0	Táo

Chất tồn dư: bupirimate và ethirimol

Buprofezin

Tên thông dụng	: Buprofezin
Tên hóa học	: 2-tert-butylimino-3-isopropyl-5-phenyl-1,3,5-thiadiazinan-4-one (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Dưa	0,5	Dưa
Quả hạt cứng	1,0	Xoài

Chất tồn dư: buprofezin

Butachlor

Tên thông dụng	: Butachlor	
Tên hóa học	: N-butoxymethyl-2-chloro-2', 6'-diethyl actanilide (IUPAC)	
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ	
ADI	: 0,037 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày	
MPI	: 2,22 mg/người/ngày	
Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Rau ăn lá	0,5	Cải Xoong
Chất tồn dư: butachlor		

Buthiobate

Tên thông dụng	: Buthiobate	
Tên hóa học	: S.P-Butyl S-p-tert-butylbenzyl N-3-pyr- dithiocarbamate	
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm	
ADI	: 0,075 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày	
MPI	: 4,5 mg/người/ngày	
Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Bầu bí	1,0	Dưa chuột
Dưa	3,0	Dưa hấu, dưa t
Chất tồn dư: buthiobate		

Butocarboxim

Tên thông dụng	: Butocarboxim
Tên hóa học	: 3-(methylthio)butanone-O-methylcarbamoyl oxime (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,005 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,3 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn rễ và củ	0,1	Măng tre

Chất tồn dư: butocarboxim

Butralin

Tên thông dụng	: Butralin
Tên hóa học	: N-sec-butyl-4-tert-butyl-2,6-dinitroanilin (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây lấy hạt	0,1	Lạc
Dưa	0,1	Dưa hấu

Chất tồn dư: butralin

Butylate

Tên thông dụng	: Butylate	
Tên hóa học	: S-ethyl di-isobutylthiocarbamate (IUPAC)	
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ	
ADI	: 0,005 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày	
MPI	: 0,3 mg/người/ngày	
Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Ngô	0,5	Ngô bắp
Chất tồn dư: butylate		

CPMC

Tên thông dụng	: CPMC	
Tên hóa học	: 2-Chlorophenyl-N-methylcarbamate	
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu	
ADI	: 0,05 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.	
MPI	: 0,3 mg/người/ngày	
Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Chất tồn dư: CPMC		

Carbaryl

Tên thông dụng	: Carbaryl
Tên hóa học	: 1-naphthyl methylcarbamate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Ngô	0,5	Ngô bắp, lúa miến, khoai lang
Cây lấy hạt	0,5	Đậu tương, lạc
Rau ăn củ, bắp	1,0	Rau
Rau ăn lá	1,0	Rau
Rau ăn quả	0,5	Rau
Bầu bí	0,5	Rau
Rau đậu	0,5	Đậu
Quả mọng nước lớn	0,1	Chuối
Quả mọng nước nhỏ	0,5	Ổi
Quả hạt cứng	0,5	Xoài
Quả dạng táo	1,0	Sơn trà
Cam quýt	2,0	Cam quýt
Chè	2,0	Chè

Chất tồn dư: carbaryl

Carbendazim

Tên thông dụng	: Carbendazim
Tên hóa học	: methyl benzimidazol-2-ylcarbamate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Rau ăn lá	1,0	Xà lách
Nấm ăn	0,5	Nấm ăn
Rau đậu	0,5	
Quả mọng nước nhỏ	2,0	Nho
Quả hạt cứng	2,0	Xoài
Quả dạng táo	2,0	Lê, Sơn trà
Cam quýt	2,0	Cam quýt

Chất tồn dư: carbendazim

Carbofuran

Tên thông dụng	: Carbofuran
Tên hóa học	: 2,3-dihydro-2,2-dimethylbenzofuran-7-ylmethylcarbamate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Ngô	0,5	Ngô bắp, lúa miến
Cây lấy hạt	0,5	Đậu tương, lạc đậu xanh
Cây ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	1,0	Cải xanh, rau
Rau ăn rễ và củ	0,5	Khoai tây, cà rốt
Rau ăn quả	0,5	Cà chua, cà tím
Dưa	1,0	Dưa hấu
Quả mọng nước lớn	0,5	Chuối, dứa
Quả mọng nước nhỏ	2,0	Nho
Quả hạt cứng	0,5	Xoài, vải
Quả dạng táo	0,5	Lê
Cam quýt	2,0	Cam quýt
Chè	1,0	Chè

Chất tồn dư: carbofuran, 3-OH carbofuran và
3-keto carbofuran

Carbophenothion

Tên thông dụng	: Carbophenothion
Tên hóa học	: S-(4-chlorophenylthio)methyl O,O-diethylphosphorodithioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,0005 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,03 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,02	Lúa
Ngô	0,02	Lúa miễn
Rau ăn củ, bắp	0,2	Rau
Rau ăn lá	0,5	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,02	
Rau ăn quả	0,5	Cà chua
Bầu bí	0,5	
Rau đậu	0,1	
Quả dạng táo	0,5	
Cam quýt	0,5	Cam quýt
Chất tồn dư: carbophenothion		

Carbosulfan

Tên thông dụng	: Carbosulfan
Tên hóa học	: 2,3-dihydro-2,2-dimethyl-7-benzofuranyl (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Ngô	0,5	Ngô bắp
Cây lấy hạt	0,5	Lạc
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau

Rau ăn lá	1,0	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,5	Cà rốt
Rau ăn quả	0,5	Cà tím
Dưa	1,0	Dưa hấu
Quả mọng nước lớn	0,5	Chuối
Quả mọng nước nhỏ	2,0	
Quả dạng táo	0,5	Lê
Cam quýt	2,0	Cam quýt
Quả hạt cứng	2,0	Xoài
Chất tồn dư: carbosulfan, carbofuran, 3-OH carbofuran và 3-keto carbofuran		

Cartap

Tên thông dụng	: Cartap
Tên hóa học	: S, S'-2-dimethylaminotrimethylene bis (thiocarbamate) hydrochloride (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,1 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	1,0	Lúa
Rau ăn củ	2,0	Rau
Rau ăn lá	2,0	Rau
Cam quýt	3,0	Cam quýt
Chè	1,0	Chè

Chất tồn dư: DMAD oxalate

Chinomethionat

Tên thông dụng	: Chinomethionat
Tên hóa học	: S, S-(6-methylquinoxaline-2.3-diyl) dithiocarbamate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nhện
ADI	: 0,006 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,36 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn quả	0,2	Ốt
Bầu bí	0,2	Dưa chuột
Quả mọng nước nhỏ	0,2	Nho
Chè	0,2	Chè
Dưa	0,1	Dưa hấu
Cam quýt	0,5	Cam quýt
Quả mọng nước lớn	0,1	Du đủ
Chất tồn dư: chinomethionat, oxythioquinox		

Chlorfluazuron

Tên thông dụng	: Chlorfluazuron
Tên hóa học	: 1-[3.5-dichloro-4-(3-chloro-5-trifluoromethyl- 2-pyridyloxy) phenyl]-3-(2,6- difluorobenzoyl)urea (IUPAC)

Công dụng chính : Thuốc trừ sâu
 ADI : 0,005 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 0,3 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây lấy hạt	0,2	Đậu tương
Rau ăn củ, bắp	1,0	Rau
Rau ăn lá	2,0	Rau
Rau ăn quả	1,0	Cà chua
Chè	5,0	Chè

Chất tồn dư: chlorfluazuron

Chlornitrofen

Tên thông dụng : Chlornitrofen
 Tên hóa học : 4-nitrophenyl-2,4,6-trichlorophenylether
 (IUPAC)
 Công dụng chính : Thuốc trừ cỏ
 ADI : 0,003 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 0,18 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa

Chất tồn dư: CNP

Chloropropylate

Tên thông dụng	: Chloropropylate
Tên hóa học	: Isoproyl 4,4-dichlorobenzilate
Công dụng chính	: Thuốc trừ nhện
ADI	: 0,02 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả hạt cứng	1,0	Vải
Cam quýt	1,0	Cam quýt
Chất tồn dư: chloropropylate		

Chlorothalonil

Tên thông dụng	: Chlorothalonil
Tên hóa học	: tetrachloroiophthalonitrile (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây lấy hạt	0,1	Lạc
Rau ăn lá	2,0	Cải xanh
Rau ăn củ và rễ	1,0	Hành, khoai tây
Rau ăn quả	1,0	Cà chua

Bầu bí	1,0	Dưa chuột
Dưa	3,0	Dưa hấu
Quả mọng nước lớn	2,0	Chuối
Quả mọng nước nhỏ	2,0	Nho, khế
Cam quýt	3,0	Cam quýt

Chất tồn dư: chlorothalonil

Chlorpyrifos

Tên thông dụng	:	Chlorpyrifos
Tên hóa học	:	O, O-diethyl O-3,5,6-trichloro-2-pyridyl phosphorothioate (IUPAC)
Công dụng chính	:	Thuốc trừ sâu
ADI	:	0,01 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	:	0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa
Ngô	0,5	Ngô bắp, khoai lang
Rau ăn quả	0,5	Rau
Rau ăn lá	1,0	Rau
Quả hạt cứng	1,0	Vải
Quả dạng táo	1,0	Lê
Cam quýt	2,0	Cam quýt
Quả mọng nước lớn	1,0	Chuối, dứa, dưa

Chất tồn dư: chlorpyrifos

Chlorthal

Tên thông dụng	: Chlorthal
Tên hóa học	: tetrachloroterephthalic axit (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây lấy hạt	0,1	Dậu tương, lạc
Rau ăn lá	0,1	Tỏi ăn lá
Rau ăn củ và rễ	0,1	Hành tây

Chất tồn dư: DCPA và axit trao đổi chất

Clofentezine

Tên thông dụng	: Clofentezine
Tên hóa học	: 3,6-bis(2-chlorophenyl)-1,2,4,5-tetrazine
Công dụng chính	: Thuốc trừ nhện
ADI	: 0,02 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả mọng nước lớn	2,0	Chuối
Dưa	2,0	Dưa hấu
Cam quýt	2,0	Cam quýt

Chất tồn dư: clofentezine

Chlomeprop

Tên thông dụng	: Chlomeprop
Tên hóa học	: 2-(2,4-dichoro-3-methylphenoxy) propionanilide
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,0125 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,75 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa

Chất tồn dư: clomeprop

Cyanofenphos

Tên thông dụng	: Cyanofenphos
Tên hóa học	: O-ethyl O-(r-cyanophenyl)phenyl phosphoro thioate
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,001 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,06 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa
Rau ăn củ, bắp	0,2	Rau
Rau ăn lá	0,2	Rau
Rau ăn củ và rễ	0,2	Rau

Rau ăn quả	0,2	Rau
Bầu bí	0,2	Rau
Rau đậu	0,2	Rau

Chất tồn dư: cyanofenphos

Cycloxydim

Tên thông dụng	: Cycloxydim
Tên hóa học	: 2-[1-(ethoxyimion)butyl]-3 hydroxy-5- [(2H)-tetrahydrothiopyran-3-yl]-2- cyclohexene-1-one (CA)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,07 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 4,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Dưa	0,5	Dưa hấu
Cây lấy hạt	0,5	Lạc

Chất tồn dư: cycloxydim

Cyfluthrin

Tên thông dụng	: Cyfluthrin
Tên hóa học	: Cyano(4-fluoro-3-phenoxyphenyl)methyl 3-(2,2 dichloroethenyl)-2,2-dimethyl cyclopropane carboxylate

Công dụng chính : Thuốc trừ sâu
 ADI : 0,02 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn củ, bắp	1,0	Cải
Rau ăn lá	1,0	Rau
Rau ăn củ và rễ	1,0	Rau
Rau ăn quả	1,0	Rau
Bầu bí	1,0	Rau
Rau đậu	1,0	Rau
Chè	5,0	Chè

Chất tồn dư: cyfluthrin

Cyhalothrin

Tên thông dụng : Cyhalothrin
 Tên hóa học : (R,S)- α -cyano-3-phenoxybenzylz-(1RS,3RS)-3-(2-chloro-3,3,3-trifluoro-propenyl)-2,2-dimethyl cyclopropane carboxylate
 Công dụng chính : Thuốc trừ sâu
 ADI : 0,02 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau

Rau ăn lá	1,0	Rau
Rau ăn quả	1,0	Cà chua, cà tím
Rau đậu	1,0	Đậu Hà Lan
Quả mọng nước nhỏ	1,0	Nho
Quả hạt cứng	1,0	Xoài
Quả dạng táo	1,0	Lê
Chè	2,0	Chè
Dưa	1,0	Dưa hấu
Cam quýt	1,0	Cam quýt

Chất tồn dư: cyhalothrin

Cymoxanil

Tên thông dụng	: Cymoxanil
Tên hóa học	: 1-(2-cyano-2-methoxyiminoacetyl)-3-ethylurea (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,025 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,5 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây ăn củ, bắp	1,0	Cải bắp
Rau ăn lá	1,0	Cà chua
Bầu bí	1,0	Dưa chuột
Dưa	1,0	Dưa hấu
Quả mọng nước nhỏ	1,0	Nho
Quả hạt cứng	1,0	Vải

Chất tồn dư: cymoxanil

Cypermethrin

Tên thông dụng	: Cypermethrin
Tên hóa học	: (R,S)- α -cyano-3-phenoxybenzyl(1RS)-cis-trans-3-(2,2-dichlorovinyl)-2,2-dimethylcyclopropane carbonxylate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,05 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 3,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Rau ăn củ, bắp	1,0	Rau
Rau ăn lá	2,0	Rau
Rau ăn quả	2,0	Cà chua
Cam quýt	3,0	Cam quýt

Chất tồn dư: cypermethrin

Cyprodinil

Tên thông dụng	: Cyprodinil
Tên hóa học	: (4-cyclopropyl-6-methyl-pyrimidin-2-yl)-phenylamine
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,02 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả dạng táo	1,0	Lê
Chất tồn dư: cyprodinil		

Cyromazine

Tên thông dụng	: Cyromazine
Tên hóa học	: N-cyclopropyl-1,3,5-triazine-2,4,6-triamine (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,02 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây lấy hạt	0,5	Đậu tương
Rau ăn củ, bắp	2,0	Cải
Rau ăn lá	1,0	Cải canh
Rau đậu	1,0	Chè
Dưa	0,5	Dưa hấu
Chất tồn dư: cyromazine và melamine		

Dalapon

Tên thông dụng	: Dalapon
Tên hóa học	: 2,2-dichloropropionic acid (IUPAC)

Công dụng chính : Thuốc trừ cỏ
 ADI : 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Mía	0,1	Mía

Chất tồn dư: dalapon

Deltamethrin

Tên thông dụng : Deltamethrin
 Tên hóa học : (S)- α -cyano-3-phenoxybenzyl-(1R S)-cis-3-(2,2-dibromovinyl)-2.2-dimethyl cyclopropane carboxylate
 Công dụng chính : Thuốc trừ sâu
 ADI : 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,05	Lúa ngũ cốc
Rau ăn củ, bắp	0,5	Cải ăn lá
Rau ăn lá	0,5	Rau
Rau ăn quả	0,2	Cà tím, cà chua
Rau đậu	0,2	Rau
Dưa	1,0	Dưa hấu
Quả mọng nước lớn	0,05	Chuối

Quả mọng nước nhỏ	0,2	Nho
Chè	5	Chè

Chất tồn dư: deltamethrin

Demeton-s-methyl

Tên thông dụng	: Demeton-s-methyl
Tên hóa học	: S-2-ethylthioethyl O.O-dimethyl phosphorothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,0003 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,018 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn củ và rễ	0,1	Măng tre
Cam quýt	0,5	Cam quýt
Mía	0,1	Mía

Chất tồn dư: một lượng demeton-s-methyl, sulphoxide và sulfones của nó

Diafenthiuron

Tên thông dụng	: Diafenthiuron
Tên hóa học	: 1-tert-butyl-3-(2,6-di-isopropyl-4-phenoxyphenyl), thiourea (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu

ADI : 0,003 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.

MPI : 0,18 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	0,5	Rau
Rau ăn củ và rễ	0,5	Rau
Rau ăn quả	0,5	Rau
Bầu bí	0,5	Rau
Rau đậu	0,5	Rau
Quả dạng táo	1,0	Lê
Cam quýt	1,0	Cam quýt
Chè	5,0	Chè

Chất tồn dư: diafenthiuron

Dialifos

Tên thông dụng : Dialifos

Tên hóa học : S-2-chloro-1-phthalimidoethyl
O,O-diethyl phosphorodithioate (IUPAC)

Công dụng chính : Thuốc trừ sâu

ADI : 0,003 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.

MPI : 0,18 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	1,0	Lúa
Quả mọng nước lớn	1,0	Chuối
Cam quýt	1,0	Cam quýt

Chất tồn dư: dialifos

Diazinon

Tên thông dụng	: Diazinon
Tên hóa học	: O,O-diethyl O-2-isopropyl-6-methyl pyrimidin-4-yl phosphorothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,002 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,12 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	0,5	Rau
Rau ăn củ và rễ	0,1	Rau
Rau ăn quả	0,2	Rau
Nấm	0,2	Nấm
Bầu bí	0,2	Rau
Rau đậu	0,2	Rau
Quả mọng nước lớn	1,0	Chuối, dứa
Quả mọng nước nhỏ	0,5	Nho
Quả dạng táo	1,0	Lê
Chè	2,0	Chè

Chất tồn dư: diazinon và diaoxon

Dichlofluanid

Tên thông dụng	: Dichlofluanid
Tên hóa học	: N-dichlorofluoromethylthio-N', N'-dimethyl-N-pheylsulfamide (IUPAC)

Công dụng chính : Thuốc trừ nấm
 ADI : 0,3 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 18 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả mọng nước nhỏ	10	Dầu tây
Chất tồn dư: dichlofluanid		

Dichlorvos

Tên thông dụng : Dichlorvos
 Tên hóa học : 2,2-dichlorovinyl dimethyl phosphate
 (IUPAC)
 Công dụng chính : Thuốc trừ sâu
 ADI : 0,004 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 0,24 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	0,5	Rau hành lá
Rau ăn củ và rễ	0,1	Rau
Rau ăn quả	0,5	Cà chua
Nấm ăn	0,5	Nấm
Bầu bí	0,5	Rau
Rau đậu	0,5	Rau
Chè	2,0	Chè
Chất tồn dư: dichlorvos		

Dicloran

Tên thông dụng	: Dicloran
Tên hóa học	: 2,6-dichloro-4-nitroaniline (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây lấy hạt	0,1	Lạc
Rau ăn lá	2,0	Rau diếp
Nấm	2,0	Nấm rơm
Quả dạng táo	5,0	Đào, mận
Chất tồn dư: dicloran		

Dicofol

Tên thông dụng	: Dicofol
Tên hóa học	: 2,2,2-trichloro-1, 1-bis(4-chlorophenyl) ethanol (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nhện
ADI	: 0,002 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,12 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây lấy hạt	0,5	Lạc
Rau đậu	0,5	Đậu
Cam quýt	3,0	Cam quýt
Chất tồn dư: dicofol		

Dicrotophos

Tên thông dụng	: Dicrotophos
Tên hóa học	: (E)-2-dimethylcarbamoyl-1-methylvinyl dimethyl phosphate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,0001 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,006 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa

Chất tồn dư: dicrotophos

Dienochlor

Tên thông dụng	: Dienochlor
Tên hóa học	: perchloro-1, licyclopenta-2,4-diethyl (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nhện
ADI	: 0,005 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,3 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả mọng nước nhỏ	0,5	Khế

Chất tồn dư: dienochlor

Difenoconazole

Tên thông dụng	: Difenoconazole
Tên hóa học	: cis, trans-3-chloro-4-[4-methyl-2-(1H-1,2,4-triazol-1-ylmethyl)1,3-dioxolan-2-yl]phenyl 4-chlorophenyl ether (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây, trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Rau đậu	1,0	Đậu
Rau ăn rễ, củ	0,5	Chuối
Quả mọng nước lớn	0,5	
Quả dạng táo	0,5	Lê
Dưa	1,0	Dưa bở

Chất tồn dư: difenocozole

Diflubenzuron

Tên thông dụng	: Diflubenzuron
Tên hóa học	: 1-(4-chlorophenyl)-3-(2,6-difluorobenzoyl)urla (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu

ADI : 0,02 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI : 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn củ, bắp	1,0	Rau
Rau ăn lá	1,0	Rau
Rau ăn củ và rễ	1,0	Rau
Rau ăn quả	1,0	Rau
Rau bí	1,0	Rau
Rau đậu	1,0	Rau
Cam quýt	1,0	Cam quýt

Chất tồn dư: diflubenzuron

Dimethipin

Tên thông dụng : Dimethipin
Tên hóa học : 2,3-dihydro-5,6-dimethyl-1,4-dithi-ine
1,1,4,4-tetraoxide (IUPAC)
Công dụng chính : Chất điều tiết sinh trưởng thực vật.
ADI : 0,02 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI : 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa

Chất tồn dư: dimethipin

Dimethoate

Tên thông dụng	: Dimethoate
Tên hóa học	: O,O-dimethyl S-methylcarbamoylmethyl phosphorodithioate
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,05	Lúa
Rau ăn lá	1,0	Rau
Quả hạt cứng	1,0	Vải
Cam quýt	2,0	Cam quýt
Quả mọng nước lớn	1,0	Đu đủ

Chất tồn dư: dimethoate

Dimethomorph

Tên thông dụng	: Dimethomorph
Tên hóa học	: (E,Z)4-[3-(4-chlorophenyl)-3-(3,4-imethoxyphenyl) acryloyl]morpholine
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,1 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 6,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả mọng nước nhỏ	1,0	Nho

Chất tồn dư: dimethomorph.

Diniconazole

Tên thông dụng	: Diniconazole
Tên hóa học	: (E)-1-(2,4-Dichlorophenyl)-4,4-dimethyl-2-(1,2,4-triazol-1-yl)-penten-3-ol)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Dưa	0,5	Dưa bở
Quả mọng nước nhỏ	0,5	Nho
Quả dạng táo	0,5	Lê

Chất tồn dư: diniconazole

Dinitramine

Tên thông dụng	: Dinitramine
Tên hóa học	: N ¹ ,N ¹ -Diethyl-2,6-dinitro-4-trifluoromethyl-m-phenxyenediamine (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,1 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 6,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây lấy hạt	0,1	Đậu tương

Chất tồn dư: dinitramine

Diphenamid

Tên thông dụng	: Diphenamid
Tên hóa học	: N,N-dimethyldiphenylacetamide (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây lấy hạt	0,2	Lạc
Rau ăn củ, bắp	0,2	Cải bắp
Rau ăn quả	0,2	Cà chua

Chất tồn dư: diphenamid

Disulfoton

Tên thông dụng	: Disulfoton
Tên hóa học	: O,O-diethyl S-2-ethylthioethyl phosphorodithioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,0003 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,018 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa
Ngô	0,01	Ngô bắp
Cây lấy hạt	0,01	Đậu tương, lạc
Rau ăn củ, bắp	0,1	

Rau ăn lá	0,1	Rau
Rau đậu	0,1	Đậu lửa,
Quả mọng nước lớn	0,1	Dứa
Chất tồn dư: disulfoton, disulfoton sulfoxide và disulfoton sulfon		

Ditalimfos

Tên thông dụng	: Ditalimfos	
Tên hóa học	: O,O-diethyl phthalimido-phosphonothioate (IUPAC)	
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm	
ADI	: 0,25 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.	
MPI	: 15 mg/người/ngày	
Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Dưa	5	Dưa bở
Chất tồn dư: ditalimfos		

Dithianon

Tên thông dụng	: Dithianon	
Tên hóa học	: 5,10-dihydro-5,10-dioxonaphtho [2,3-b] -1,4-dithi-in-2,3-dicarbonitrile (IUPAC)	
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm	

ADI : 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn quả	1,0	Ớt ngọt
Bầu bí	0,5	Dưa chuột
Quả mọng nước nhỏ	0,5	Nho
Cam quýt	2,0	Cam quýt
Quả hạt cứng	3,0	Vải

Chất tồn dư: dithianon

Diuron

Tên thông dụng : Diuron
 Tên hóa học : 3-(3,4-dichlorophenyl)-1,1-dimethylurea
 (IUPAC)
 Công dụng chính : Thuốc trừ cỏ
 ADI : 0,002 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 0,12 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả mọng nước lớn	0,2	Dứa, chuối
Cam quýt	0,2	Cam quýt
Mía	0,2	Mía
Chè	0,2	Chè

Chất tồn dư: diuron

Dodine

Tên thông dụng	: Dodine
Tên hóa học	: 1-dodecylguanidinium acetate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả dạng táo	0,2	Lê, Táo

Chất tồn dư: dodine

Dymron

Tên thông dụng	: Dymron
Tên hóa học	: 1-(α,α -Dimethylbenzyl)-3-tolylurea (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa

Chất tồn dư: dymron

EPN

Tên thông dụng	: EPN
Tên hóa học	: O-ethyl O-4-nitrophenyl phenylphosphono thioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,00001 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,0006 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Ngô	0,5	Ngô bắp
Cây lấy hạt	0,1	Đậu tương

Chất tồn dư: EPN

ETM

Tên thông dụng	: ETM
Tên hóa học	: Ethylene thiuram monosulfide
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,05 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 3,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Bầu bí	2,5	Dưa chuột

Chất tồn dư: CS2

Edifenphos

Tên thông dụng	: Edifenphos
Tên hóa học	: O-ethyl S, S-diphenyl phosphorodithioat
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,003 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,18 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa
Quả hạt cứng	0,5	Xoài
Chất tồn dư: edifenphos		

Endosulfan

Tên thông dụng	: Endosulfan
Tên hóa học	: (1,4,5,6,7,7-hexachloro-8,9,10-trinorborn-5-en-2,3-ylene) bismethyl sulphite (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,006 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,36 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây lấy hạt	0,5	Đậu tương
Rau ăn lá	2,0	Rau
Rau củ, bắp	2,0	Rau
Chất tồn dư: alpha-endosulfan và beta-endosulfan		

Epoxiconazole

Tên thông dụng	: Epoxiconazole
Tên hóa học	: (2RS,3RS)-1-[3-(2-chlorophenyl)-2-(4-fluorophenyl)-oxiran-2-ylmethyl]-1H-1,2,4-triazole
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,05 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 3,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa

Chất tồn dư: epoxiconazole

Esfenvalerate

Tên thông dụng	: Esfenvalerate
Tên hóa học	: (S)- α -cyano-3-phenoxybenzyl (S)-2-(4 chlorophenyl)-3-methylbutyrate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,02 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	2,0	Rau
Quả hạt cứng	1,0	Xoài

Chất tồn dư: esfenvalerate

Ethephon

Tên thông dụng	: Ethephon
Tên hóa học	: 2-chloroethylphosphonic acid (IUPAC)
Công dụng chính	: Chất điều tiết sinh trưởng
ADI	: 0,05 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 3,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn quả	2,0	Cà chua
Quả mọng nước lớn	2,0	Dứa
Quả mọng nước nhỏ	2,0	Nho
Quả dạng táo	2,0	Lê
Mía	2,0	Mía

Chất tồn dư: ethephon

Ethion

Tên thông dụng	: Ethion
Tên hóa học	: O,O,O',O' -tetraethyl S,S'-methylene bis (phosphorodithioate) (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nhện
ADI	: 0,002 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,12 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả mọng nước nhỏ	0,5	Ổi
Cam quýt	3,0	Cam quýt

Chất tồn dư: ethion

Ethirimol

Tên thông dụng	: Ethirimol
Tên hóa học	: 5-butyl-2-ethylamino-6-methylpyrimidine -4-ol (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,05 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 3,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả mọng nước nhỏ	2,0	Nho
Quả hạt cứng	2,0	Xoài
Dưa	2,0	Dưa chuột

Chất tồn dư: ethirimol

Ethofenprox

Tên thông dụng	: Ethofenprox
Tên hóa học	: 2-(4-ethoxyphenyl)-2-methylpropyl-3- phenoxybenzyl ether (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Ngô	1,0	Ngô bắp

Chất tồn dư: ethofenprox

Ethoprophos

Tên thông dụng	: Ethoprophos
Tên hóa học	: O-ethyl S, S-dipropyl phosphorodithioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,0003 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,18 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,02	Lúa
Ngô	0,02	Ngô bắp
Cây lấy hạt	0,02	Lạc
Rau ăn củ, bắp	0,02	Rau
Rau ăn lá	0,02	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,02	Rau
Rau ăn quả	0,02	Cà chua
Bầu bí	0,02	Rau
Rau đậu	0,02	Rau
Quả mọng nước nhỏ	0,02	Nho
Quả mọng nước lớn	0,02	Dứa
Dưa	0,02	Dưa hấu
Cam quýt	0,02	Cam quýt

Chất tồn dư: ethoprophos

Etridiazol

Tên thông dụng	: Etridiazol
Tên hóa học	: 5-Ethoxy-3-(trichloromethyl)-1,2,4-thiadiazole
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,025 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,5 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	0,5	Rau
Rau ăn rễ và củ	3,0	Gừng
Rau ăn quả	0,5	Ớt ngọt, cà chua
Bầu bí	0,5	Dưa chuột
Rau đậu	0,5	Rau

Chất tồn dư: etridiazol

Etrimfos

Tên thông dụng	: Etrimfos
Tên hóa học	: O-6-ethoxy-2-ethylpyrimidin-4-yl O, O-dimethyl phosphorothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,003 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,18 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả mọng nước nhỏ	0,2	Nho
Chất tồn dư: etrimfos		

Fenamiphos

Tên thông dụng	: Fenamiphos
Tên hóa học	: ethyl 4-methylthio-m-toyl isopropylphosphoro amidate (IUPAC)
Công dụng chính	:
ADI	: 0,0005 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,03 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,01	Lúa
Cây lấy hạt	0,1	Lạc
Rau ăn củ và rễ	0,1	Cà rốt, gừng
Rau ăn quả	0,1	Cà chua
Quả mọng nước nhỏ	0,1	Dâu tây
Dưa	0,05	Dưa hấu
Cam quýt	0,1	Cam quýt
Chất tồn dư: fenamiphos và sulfoxide, sulfones		

Fenarimol

Tên thông dụng	: Fenarimol
Tên hóa học	: (±) 2,4'-dichloro- α - (pyrimidin-5-yl) benzhy drylacohol (IUPAC)

Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Bầu bí	0,1	Dưa chuột
Dưa	0,5	Dưa hấu
Quả mọng nước nhỏ	0,5	Nho
Quả dạng táo	0,5	Lê, táo
Quả hạt cứng	0,5	Xoài
Chất tồn dư: fenarimol		

Fenazaquin

Tên thông dụng	: Fenazaquin
Tên hóa học	: 4-[2-(4-(1,1-dimethylethyl)phenyl)ethoxy] quinazoline
Công dụng chính	: Thuốc trừ nhện
ADI	: 0,005 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,3 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Dưa	0,5	Dưa hấu
Quả hạt cứng	0,5	Lê
Cam quýt	0,5	Cam quýt
Chất tồn dư: fenazaquin		

Fenbutatin oxide

Tên thông dụng	: Fenbutatin oxide
Tên hóa học	: bis[(tris(2-methyl-2-phenylpropyl)tin] oxide (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nhện
ADI	: 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây lấy hạt	1,0	Đậu tương
Quả dạng táo	2,0	Lê
Cam quýt	2,0	Cam quýt

Chất tồn dư: fenbutatin oxide

Fenitrothion

Tên thông dụng	: Fenitrothion
Tên hóa học	: O,O-dimethyl O-4-nitro-m-totyl phosphoro thioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,005 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,3 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,2	Lúa
Ngô	0,2	Khoai lang
Cây lấy hạt	0,2	Đậu tương

Rau ăn củ, bắp	0,2	Rau
Rau ăn lá	0,2	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,2	Măng tre
Rau ăn quả	0,2	Rau
Bầu bí	0,2	Rau
Rau đậu	0,2	Rau
Quả mọng nước lớn	1,0	Chuối dứa
Mía	0,2	Mía
Quả hạt cứng	1,0	Xoài vải
Chất tồn dư: fenitrothion		

Fenobucarb

Tên thông dụng	: Fenobucarb
Tên hóa học	: 2-sec-butylphenyl methylcarbamate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,012 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,72 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Dưa	0,5	Dưa hấu

Chất tồn dư: fenobucarb (BPMC)

Fenothiocarb

Tên thông dụng	: Fenothiocarb
Tên hóa học	: S-4-phenoxybutyl dimethylthiocarbamate (IUPAC)

Công dụng chính	: Thuốc trừ nhện
ADI	: 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cam quýt	1,0	Cam quýt
Chất tồn dư: fenothiocarb		

Fenoxaprop-ethyl

Tên thông dụng	: Fenoxaprop-ethyl
Tên hóa học	: ethyl(R,S)-2-[4-(6-chloro-1,3-benzoxazol-2-yloxy)phenoxy] propionate
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,0025 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,15 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây lấy hạt	0,05	Đậu tương
Chất tồn dư: fenoxaprop-ethyl		

Fenoxycarb

Tên thông dụng	: Fenoxicarb
Tên hóa học	: ethyl 2-(phenoxyphenoxy) ethylcarbamate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,08 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.

MPI : 4,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cam quýt	1,0	Cam quýt
Chất tồn dư: fenoxycarb		

Fenpropathrin

Tên thông dụng : Fenpropathrin

Tên hóa học : α -Cyano-3-phenoxybenzyl 2,2,3,3-tetramethyl cyclopropane carboxylate (IUPAC)

Công dụng chính : Thuốc trừ sâu

ADI : 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.

MPI : 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	1,0	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,1	Rau
Rau ăn quả	0,5	Rau
Bầu bí	0,5	Rau
Rau đậu	0,5	Rau
Cam quýt	0,5	Cam quýt
Chè	10	Chè

Chất tồn dư: fenpropathrin

Fenpropimorph

Tên thông dụng	: Fenpropimorph
Tên hóa học	: ($\pm$)-cis-4-[3-4-tert-butylphenyl-2-methyl-propyl]-2,6-dimethylmorpholine (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,02 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa mì	0,1	Lúa mì

Chất tồn dư: fenpropimorph

Fenpyroximate

Tên thông dụng	: Fenpyroximate
Tên hóa học	: tert-butyl (E)- α -(1,3-dimethyl -5-phenoxy-pyrazol-4-yl methyleneamino-oxy- <i>p</i> -toluate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nhện
ADI	: 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả mọng nước nhỏ	0,5	Dâu tây
Cam quýt	0,5	Cam quýt
Chè	5,0	Chè

Chất tồn dư: fenproximate

Fensulfothion

Tên thông dụng	: Fensulfothion
Tên hóa học	: O,O-diethyl O-4-methylsulphinyl;phenyl phosphorothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,0003 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,018 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa
Ngô	0,1	Khoai lang
Rau ăn rễ và củ	0,1	Khoai tây
Quả mọng nước lớn	0,5	Chuối
Mía	0,1	Mía
Chè	0,2	Chè

Chất tồn dư: fensulfothion

Fenthion

Tên thông dụng	: Fenthion
Tên hóa học	: O,O-demethyl O-4-methylthio-m-toyl phosphorothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,007 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,42 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa
Quả mọng nước lớn	1,0	Chuối
Quả hạt cứng	1,0	Xoài, vải
Chất tồn dư: fenthion		

Fentin acetate

Tên thông dụng	: Fentin acetate
Tên hóa học	: Triphenyltin acetate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,005 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,3 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa
Chất tồn dư: fentin hydroxide		

Fentin hydroxide

Tên thông dụng	: Fentin hydroxide
Tên hóa học	: Triphenytin hydroxide (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,0005 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,03 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa
Chất tồn dư: fentin hydroxide		

Fenvalerate

Tên thông dụng	: Fenvalerate
Tên hóa học	: (RS)- α -cyano-3-phenoxybenzyl(RS)-2-(4-chlorophenyl)-3-methylbutyrate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,02 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa
Cây lấy hạt	0,1	Đậu tương
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	2,0	Rau
Rau ăn củ và rễ	0,1	Măng tre
Quả hạt cứng	1,0	Xoài

Chất tồn dư: fenvalerate

Ferbam

Tên thông dụng	: Ferbam
Tên hóa học	: Ferric dimethyldithiocarbamate (IUPAC)

Công dụng chính : Thuốc trừ nấm
 ADI : 0,02 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Lúa mì	0,5	Lúa mì
Ngô	0,5	
Cây lấy hạt	0,5	
Rau ăn củ, bắp	2,5	Rau
Rau ăn lá	4,0	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,5	Rau
Rau ăn quả	2,5	Rau
Bầu bí	2,5	Ray
Rau đậu	2,5	
Dưa	3,0	
Quả mọng nước lớn	3,0	
Quả mọng nước nhỏ	5,0	
Quả dạng táo	2,5	Lê
Cam quýt	3,0	Cam quýt
Quả hạt cứng	3,0	
Chất tồn dư: CS2		

Ferric methyl arsonate

Tên thông dụng : Ferric methyl arsonate
 Tên hóa học : ferric methyl arsonate

Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm	
ADI	: 0,0042 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.	
MPI	: 0,252 mg/người/ngày	
Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Dứa	0,5	Dứa hầu
Lúa	0,5	Lúa
Ngô	0,5	Lúa miễn
Chất tồn dư: arsenic acid		

Fipronil

Tên thông dụng	: Fipronil	
Tên hóa học	: (±)-5 -amino-1-(2,6-dichloro - α,α,α - trifluoro-p-tolyl)-4-methylsulfinylpyrazole-3- carbonitrile (IUPAC)	
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu	
ADI	: 0,0002 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.	
MPI	: 0,012 mg/người/ngày	
Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa
Rau ăn củ, bắp	0,1	Cải bắp
Rau ăn lá	0,5	Rau
Chất tồn dư: fipronil		

Fluazifop-butyl

ên thông dụng	: Fluazifop-butyl
ên hóa học	: butyl 2-[4-(5-(4-trifluoromethyl-2-pyridyloxy) phenoxy] propionate
ng dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
DI	: 0,01 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
PI	: 0,6 mg/người/ngày

hóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
ây lấy hạt	0,2	Đậu tương, lạc
Rau ăn củ, bắp	0,2	Cải bắp
Rau ăn lá	0,2	Tỏi ăn lá
Rau ăn rễ và củ	0,2	Hành
Rau ăn quả	0,2	Cà chua
Chè	0,2	Chè
Dưa	0,2	Dưa hấu
Quả mọng nước lớn	0,2	Dứa

Chất tồn dư: fluazifop-butyl và fluazifop

Fluazinam

ên thông dụng	: Fluazinam
ên hóa học	: 3-chloro-N-(3-chloro-5-trifluoromethyl-2-pyridyl α , α -trifluoro-2,6-dinitro-p-toluidine (IUPAC)
ng dụng chính	: Thuốc trừ nấm
DI	: 0,004 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.

MPI : 0,24 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cam quýt	0,2	Cam quýt

Chất tồn dư: fluazinum

Flucythrinate

Tên thông dụng : Flucythrinate

Tên hóa học : (RS)- α -cyano-3-phenoxybenzoxybenzyl
(S)-2-(4- difluoromethoxyphenyl)-3-
methylbutyate (IUPAC)

Công dụng chính : Thuốc trừ sâu

ADI : 0,02 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.

MPI : 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa
Ngô	0,5	Ngô bắp
Rau ăn củ, bắp	1,0	Rau
Rau ăn lá	1,0	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,5	Rau
Rau ăn quả	1,0	Rau
Bầu bí	1,0	Rau
Rau đậu	1,0	Rau
Quả hạt cứng	1,0	Xoài
Chè	1,0	Chè
Cam quýt	1,0	Cam quýt

Chất tồn dư: flucythrinate

Flusilazole

Tên thông dụng	: Flusilazole
Tên hóa học	: bis[(4-fluorophenyl)(methyl)silyl]methyl -1H-1,2,4-triazole (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,001 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,06 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Dưa	0,5	Dưa bở
Quả mọng nước nhỏ	0,5	Nho
Quả dạng táo	0,2	Lê, Mơ

Chất tồn dư: flusilazole

Flutolanil

Tên thông dụng	: Flutolanil
Tên hóa học	: α,α,α -trifluoro-3'-isopropyl-o-toluanilide (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,06 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 3,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	1,0	Lúa
Rau ăn lá	2,0	Cải xanh
Rau ăn rễ và củ	1,0	
Rau ăn quả	2,0	Cà chua

Chất tồn dư: Flutolanil

Fluvalinate

Tên thông dụng	: Fluvalinate
Tên hóa học	: (RS)- α -cyano-3-phenoxybenzyl-N-(2-chloro- α,α,α -trifluoro-p-toly)-D-valinate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	0,5	Rau
Rau ăn củ và rễ	0,5	Rau
Rau ăn quả	0,5	Rau
Bầu bí	0,5	Rau
Rau đậu	0,5	Rau
Dưa	1,0	Rau
Quả mọng nước nhỏ	1,0	
Cam quýt	1,0	Cam quýt

Chất tồn dư: fluvalinate

Fonofos

Tên thông dụng	: Fonofos
Tên hóa học	: O-ethyl S-phenyl ethylphosphonodithioate
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu

ADI : 0,002 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 0,12 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa
Ngô	0,1	Ngô bắp
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	0,5	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,1	Rau
Rau ăn quả	0,1	Cà chua
Bầu bí	0,1	Rau
Rau đậu	0,1	Rau
Cam quýt	0,1	Cam quýt
Quả mọng nước lớn	0,1	Dứa

Chất tồn dư: fonofos

Formetanate

Tên thông dụng : Formetanate
 Tên hóa học : 3-dimethylaminomethyleneiminophenyl
 methylcarbamate (IUPAC)
 Công dụng chính : Thuốc trừ nhện
 ADI : 0,002 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 0,12 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn quả	2,0	Cà tím

Chất tồn dư: formetanate

Formothion

Tên thông dụng	: Formothion
Tên hóa học	: S-[formyl(methyl)carbamonylmethyl] O, O-dimethyl phosphorodithioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,02 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả mọng nước nhỏ	1,0	Ổi
Quả hạt cứng	1,0	Xoài
Cam quýt	1,0	Cam quýt
Quả mọng nước lớn	1,0	Đu đủ

Chất tồn dư: formothion

Fosethyl-Al

Tên thông dụng	: Fosethyl-Al
Tên hóa học	: aluminium tris (ethyl phosphonate)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,3 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 18 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn lá	20	Cải xanh
Bầu bí	15	Dưa chuột
Dưa	15	Dưa bở

Quả mọng nước lớn	20	Dứa
Quả mọng nước nhỏ	20	Nho

Chất tồn dư: aluminum phosethyl và phosphoric acid

Fosthietan

Tên thông dụng	: Fosthietan
Tên hóa học	: 2-(diethoxyphosphinylmion)-1,3-dithiethane
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,00025 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,015 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa
Rau ăn quả	0,1	Cà chua

Chất tồn dư: fosthietan

Fthalide

Tên thông dụng	: Fthalide
Tên hóa học	: 4,5,6,7-tetrachlorophthalide (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,15 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 9 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	1,0	Lúa
Quả hạt cứng	2,0	Xoài

Chất tồn dư: fthalide

Gibberellic acid

Tên thông dụng	: Gibberellic acid
Tên hóa học	: (3S, 3aS, 4S, 4aS, 7S, 9aR, 9bR, 12S)-7, 12 dihydroxy -3-methyl-6- methylene-2-oxoperhydro-4a, 7-methano-9b -3-propeno[1,2-b] furan-4-carboxylic acid (IUPAC)
Công dụng chính	: Chất điều tiết sinh trưởng thực vật
ADI	: 5,0 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 300 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn lá	5	Cần tây, cải xoong
Quả mọng nước nhỏ	5	Nho
Quả dạng táo	5	Lê
Chất tồn dư: gibberellic acid		

Glufosinate-ammonium

Tên thông dụng	: Glufosinate-ammonium
Tên hóa học	: ammonium-DL-homoalanin-4-yl(methyl) phosphinate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,02 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Rau ăn củ, bắp	0,1	Cải bắp
Quả mọng nước lớn	0,1	Cà chua
Quả mọng nước nhỏ	0,1	Nho
Dưa	0,1	Dưa hấu
Cam quýt	0,1	Cam quýt
Chất tồn dư: glufosinate		

Glyodin

Tên thông dụng	: Glyodin
Tên hóa học	: 2-Heptadecyl-2-imidazoline acetate
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,05 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 3,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả hạt cứng	5	Xoài
Quả dạng táo	5	Táo
Chất tồn dư: Glyodin		

Glyphosate

Tên thông dụng	: Glyphosate
Tên hóa học	: N-(phosphonomethyl)glycine (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ

ADI : 0,3 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 18 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa
Quả mọng nước nhỏ	0,2	Nho, ổi
Quả hạt cứng	0,2	Xoài, vải, sơn trà
Quả dạng táo	0,2	Lê
Chè	0,1	Chè
Mía	0,1	Mía
Cam quýt	0,2	Cam quýt
Quả mọng nước lớn	0,2	Chuối

Chất tồn dư: Glyphosate và acid

Guazatine

Tên thông dụng : Guazatine
 Tên hóa học : bis(8-guanidino-octyl)amine
 Công dụng chính : Thuốc trừ nấm
 ADI : 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả mọng nước nhỏ	2,0	Nho
Cam quýt	5,0	Cam quýt

Chất tồn dư: guazatine

Haloxypop-methyl

Tên thông dụng	: Haloxypop-methyl
Tên hóa học	: (RS)-2-[4-(3-chloro-5-trifluoromethyl-2 - pyridyloxy)phenoxy] propionic acid (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,0007 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,042 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa
Cây lấy hạt	0,1	Đậu tương
Rau ăn củ, bắp	0,1	Cải bắp
Chè	0,1	Chè
Cam quýt	0,1	Cam quýt

Chất tồn dư: haloxypop-methyl

Heptenophos

Tên thông dụng	: Heptenophos
Tên hóa học	: phosphoric acid-7-chlorobicyclo [3,2,0] hepta-2,6-dien-6-yl dimethyl phosphate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu

ADI : 0,003 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.

MPI : 0,18 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả mọng nước nhỏ	0,5	Quả anh đào

Chất tồn dư: heptenophos

Hexaconazole

Tên thông dụng : Hexaconazole

Tên hóa học : (RS)-2-(2,4-dichlorophenyl)-1-(1H-1,2,4-triazol-1-yl)hexan-2-ol (IUPAC)

Công dụng chính : Thuốc trừ nấm

ADI : 0,005 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.

MPI : 0,3 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,1	Lúa
Cây lấy hạt	0,2	Lạc
Rau ăn lá	0,5	Rau
Bầu bí	0,5	Dưa chuột
Quả mọng nước nhỏ	1,0	Nho
Quả hạt cứng	0,5	Xoài
Quả dạng táo	1,0	Lê

Chất tồn dư: hexaconazole

Hexaflumuron

Tên thông dụng	: Hexaflumuron
Tên hóa học	: 1-(3,5-dichloro-4-(1,1,2,2-tetrafluoroethoxy)-phenyl)3-(2,6-difluoro-benzoyl)urea (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,0025 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,15 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Cây lấy hạt	0,1	Lạc
Dưa	0,5	Dưa bở

Chất tồn dư: hexaflumuron

Hexazinone

Tên thông dụng	: Hexazinone
Tên hóa học	: 3-cyclohexyl-6-dimethylamino-1-methyl-1,3,5-triazin-2,4(1H,3H)-dione (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,033 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 1,98 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Mía	0,2	Mía
Quả mọng nước lớn	0,2	Dứa
Chất tồn dư: hexazinone		

Hexythiazox

Tên thông dụng	:	Hexythiazox
Tên hóa học	:	(4RS,5RS)-5-(4-chlorophenyl)-N-cyclohexyl -4-methyl-2-oxo-thiazolidine-3-carboxamide (IUPAC)
Công dụng chính	:	Thuốc trừ nhện
ADI	:	0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	:	1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Quả mọng nước nhỏ	1,0	Nho
Quả dạng táo	0,5	Lê
Cam quýt	1,0	Cam quýt
Chất tồn dư: hexythiazox		

Hymexazol

Tên thông dụng	:	Hymexazol
Tên hóa học	:	5-methylisoxazol-3-ol (IUPAC)

Công dụng chính : Thuốc trừ nấm
 ADI : 0,15 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 9 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	1,0	Lúa

Chất tồn dư: hymexazol

Imazalil

Tên thông dụng : Imazalil
 Tên hóa học : $(\pm)1-(\beta\text{-allyloxy-2,4-dichlorophenyl})\text{ethyl}$
 imidazole (IUPAC)
 Công dụng chính : Thuốc trừ nấm
 ADI : 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Ngô	0,1	Lúa miến (xử lý hạt giống)
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	0,5	Cải
Cam quýt	0,5	Cam quýt
Quả hạt cứng	1,0	Sơn trà

Chất tồn dư: imazalil

Imazapyr

Tên thông dụng	: Imazapyr
Tên hóa học	: 2-(4-isopropyl-4-methyl-5-oxo-2-imidazoun -2-yl)nicotinic acid (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 2,8 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 16,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Mía	0,1	Mía

Chất tồn dư: imazapyr

Imazosulfuron

Tên thông dụng	: Imazosulfuron
Tên hóa học	: 1-(2-chloroimidazo[1,2-a]pyridin- 3-ylsulfonyl-3-(4,6-dimethoxy-pyrimidin- 2-yl)urea
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,75 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 45 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa

Chất tồn dư: imazosulfuron

Imidacloprid

Tên thông dụng	: Imidacloprid
Tên hóa học	: 1-(6-chloro-3-pyridylmethyl)-N-nitroimidazol idin-2-ylideneamine (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,057 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 3,42 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Dưa	0,5	Dưa bở

Chất tồn dư: imidacloprid

Iprobenfos

Tên thông dụng	: Iprobenfos
Tên hóa học	: S-benzyl O,O-di-issopropyl phosphorothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,2	Lúa

Chất tồn dư: iprobenfos

Iprodione

Tên thông dụng	: Iprodione
Tên hóa học	: 3-(3,5-dichlorophenyl)-N-isopropyl-2,4-dioxo imidazolidine-1-carboxamide (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,06 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
MPI	: 3,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	3,0	Lúa
Ngô	1,0	Lúa miến (xử lý hạt)
Rau ăn củ, bắp	7,0	Rau xà lách
Rau ăn lá	7,0	
Rau ăn rễ và củ	5,0	Hành
Rau đậu	5,0	Đậu Hà Lan
Quả mọng nước nhỏ	5,0	Dâu tây, nho
Quả hạt cứng	5,0	Sơn trà
Quả dạng táo	5,0	Lê

Chất tồn dư: iprodione

Isazofos

Tên thông dụng	: Isazofos
Tên hóa học	: O-5-chloro-1-isopropyl-1H-1,2,4 triazol-3-yl-O,O-diethyl phosphorothioate

Công dụng chính : Thuốc trừ sâu
 ADI : 0,00002 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 0,0012 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,005	Lúa
Rau ăn củ, bắp	0,01	Rau

Chất tồn dư: isazofos

Isufenphos

Tên thông dụng : Isufenphos
 Tên hóa học : O-ethyl-2-isopropoxycarbonylphenyl
 isopropyl phosphoramidothioate (IUPAC)
 Công dụng chính : Thuốc trừ sâu
 ADI : 0,001 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 0,06 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Mía	0,02	Mía

Chất tồn dư: isufenphos và oxygen analogue của nó.

Isoprocarb

Tên thông dụng : Isoprocarb
 Tên hóa học : 2-(1-methylethyl)phenyl methylcarbamate
 (IUPAC)

Công dụng chính : Thuốc trừ sâu
 ADI : 0,004 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày.
 MPI : 0,24 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hóa
Lúa	0,5	Lúa
Dưa	2,0	Dưa hấu
Cam quýt	2,0	Cam quýt

Chất tồn dư: isoprocarb

Isoprothiolane

Tên thông dụng : Isoprothiolane
 Tên hoá học : di-isopropyl 1,3-dithiolan-2-ylidenemalonate (IUPAC)
 Công dụng chính : Thuốc trừ nấm
 ADI : 0,025 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 1,5 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa

Chất tồn dư: isoprothiolane

Isouron

Tên thông dụng : Isouron
 Tên hoá học : 3-(5-tert-butylisoxazol-3-yl)-1,1-dimethyl urea

Công dụng chính : Thuốc trừ cỏ
 ADI : 0,03 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Quả mọng nước nhỏ	0,5	
Mía	0,5	Mía
Quả mọng nước lớn	0,5	Dứa

Chất tồn dư: isouron

Isoxathion

Tên thông dụng : Isoxathion
 Tên hoá học : O, O-diethyl-O-5-phenylisoxazol-3-yl phosphorothioate (IUPAC)
 Công dụng chính : Thuốc trừ sâu
 ADI : 0,006 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 0,36 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	0,5	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,2	Rau
Rau ăn quả	0,5	Rau
Bầu bí	0,5	Rau
Rau đậu	0,5	Rau
Cam quýt	1,0	Cam quýt

Chất tồn dư: isoxathion

Kasugamycin

Tên thông dụng	: Kasugamycin
Tên hoá học	: [(5-amino-2-methyl-6-(2,3,4,5,6-penta hydroxy cyclohexyloxy) tetrahydropyran -3-yl] amino- α -imino acetic acid (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,2 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 12 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa
Quả hạt cứng	0,5	Xoài

Chất tồn dư: kasugamycin

Linuron

Tên thông dụng	: Linuron
Tên hoá học	: 3-(3,4-dichlorophenyl)-1-methoxy-1- methylurea
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,002 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,12 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Cây lấy hạt	0,5	Đậu tương, lạc

Rau ăn rễ và củ	0,5	Măng tây
Chè	0,5	Chè

Chất tồn dư: Linuron

MAFA

Tên thông dụng	: MAFA
Tên hoá học	: Ferric ammonium salt of methane arsonic acid
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,0042 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,252 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa
Ngô	0,5	Lúa miến
Dưa	0,5	Dưa hấu

Chất tồn dư: arsenic acid

MALS

Tên thông dụng	: MALS
Tên hoá học	: methylarsenic bis (dodecyl sulfide)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,0042 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,252 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa
Ngô	0,5	Lúa miễn
Quả mọng nước nhỏ	0,5	Nho
Dưa	0,5	Dưa hấu
Chất tồn dư : arsenic acid		

MAS

Tên thông dụng	: MAS
Tên hoá học	: methylarsenic sulphide
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,0042 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,252 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa
Chất tồn dư: arsenic acid		

MCPB

Tên thông dụng	: MCPB
Tên hoá học	: 4-(4-chloro-O-tolyloxy)butyric acid (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,03 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,1	Lúa
Quả dạng táo	0,2	Lê
Chất tồn dư: MCPB		

MPMC

Tên thông dụng	: MPMC
Tên hoá học	: 3,4-xylyl methylcarbamate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,08 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 4,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa
Chất tồn dư: MPMC		

MSMA

Tên thông dụng	: MSMA
Tên hoá học	: Sodium hydrogen methylarsenate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Cam quýt	0,5	Cam quýt
Chất tồn dư: arsenic acid		

Magnesium phosphide

Tên thông dụng	: Magnesium phosphide (IUPAC)
Tên hoá học	: Magnesium phosphide
Công dụng chính	: Thuốc xông hơi
ADI	: 0,0004 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,024 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,1	Ngũ cốc

Chất tồn dư: phosphine

Malathion

Tên thông dụng	: Malathion
Tên hoá học	: S-1,2-bis(ethoxycarbonyl)ethyl O, O-dimethyl phosphorodithioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,02 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,1	Lúa ngũ cốc
Cây lấy hạt	0,5	Đậu tương
Rau ăn củ, bắp	2,0	Rau
Rau ăn lá	2,0	Rau

Rau ăn quả	1,0	Rau
Nấm	2,0	Nấm
Bầu bí	1,0	Rau
Rau đậu	2,0	Rau
Quả mọng nước lớn	1,0	
Cam quýt	1,0	Cam quýt
Mía	0,5	Mía

Chất tồn dư: malathion và malaoxon

Maleic hydrazide

Tên thông dụng	: Maleic hydrazide
Tên hoá học	: 6-hydroxy-3(2H)-pyredazione
Công dụng chính	: Chất điều tiết sinh trưởng
ADI	: 5 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 300 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn củ, rễ	15	Hành

Chất tồn dư: maleic hydrazide

Mancozeb

Tên thông dụng	: Mancozeb
Tên hoá học	: manganese ethylene bis (dithiocarbamate polymeric) hỗn hợp với muối kẽm

Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa
Lúa mì	0,5	Lúa mì
Ngô	0,5	Ngô bắp
Cây lấy hạt	0,5	Đậu tương, lạc
Rau ăn củ, bắp	2,5	Cải bắp
Rau ăn lá	0,4	Cải thìa
Rau ăn rễ và củ	0,5	Khoai tây, hành, măng tây
Rau ăn quả	2,5	Cà chua, cà tím
Bầu bí	2,5	Dưa chuột, bí xanh
Rau đậu	2,5	Đậu
Dưa	3,0	Dưa hấu, dưa bở
Quả mọng nước lớn	2,5	Chuối, dứa
Quả mọng nước nhỏ	5,0	Nho, dâu tây
Quả dạng táo	2,5	Táo, lê đào
Cam quýt	3,0	Cam quýt
Quả hạt cứng	3,0	Xoài, vải, sơn trà

Chất tồn dư: CS2

Maneb

Tên thông dụng	: Maneb
Tên hoá học	: manganese ethylenebis (dithiocarbamate) (polymeric) (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa
Lúa mì	0,5	Lúa mì
Ngô	0,5	Ngô bắp
Cây lấy hạt	0,5	Đậu tương, lạc
Rau ăn củ, bắp	2,5	Cải bắp
Rau ăn lá	4,0	Cải thìa
Rau ăn rễ và củ	0,5	Khoai tây, hành, măng tây
Rau ăn quả	2,5	Cà chua, cà tím
Bầu bí	2,5	Dưa chuột, bí xanh
Rau đậu	2,5	Đậu
Dưa	3,0	Dưa hấu, dưa bở
Quả mọng nước lớn	2,5	Chuối, dứa
Quả mọng nước nhỏ	5,0	Nho, dâu tây
Quả dạng táo	2,5	Táo, lê đào
Cam quýt	3,0	Cam quýt
Quả hạt cứng	3,0	Xoài, vải, sơn trà

Chất tồn dư: CS2

Mecarbam

Tên thông dụng	: Mecarbam
Tên hoá học	: S-(N-ethoxycarbonyl-N-methylcarbamoyl methyl) -O, O-diethyl phosphorodithioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,002 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,12 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Cây lấy hạt	0,1	Lạc
Quả mọng nước lớn	0,1	Chuối
Quả hạt cứng	0,1	Vải

Chất tồn dư: mecarbam

Mefluidine

Tên thông dụng	: Mefluidine
Tên hoá học	: N-[2,4-Dimethyl-5-[[[(trifluoromethyl)-sulfonyl]amino] phenyl]acetamide
Công dụng chính	: Chất điều tiết sinh trưởng
ADI	: 0,25 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 15 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Mía	0,2	Mía

Chất tồn dư: mefluidine

Mephosfolan

Tên thông dụng	: Mephosfolan
Tên hoá học	: diethyl 4-methyl-1,3-dithiolan-2-ylidene phosphoramidate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,001 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,06 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,05	Lúa
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	0,5	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,1	Rau
Rau ăn quả	0,5	Rau
Bầu bí	0,5	Rau
Rau đậu	0,5	Rau

Chất tồn dư: mephosfolan

Mepronil

Tên thông dụng	: Mepronil
Tên hoá học	: 3'-isopropoxy-O-toluanilide (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,05 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 3 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	1,0	Lúa
Rau ăn rễ và củ	0,5	
Rau đậu	1,0	
Quả mọng nước nhỏ	2,0	Nho
Chất tồn dư: mepronil		

Metalaxyl

Tên thông dụng	: Metalaxyl
Tên hoá học	: methyl-N-(2-methoxyacetyl)-N-(2,6-xylyl) DL alaninate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	1,0	Lúa
Ngô	0,1	Ngô bắp (xử lý hạt)
Rau ăn củ, bắp	2,0	
Rau ăn lá	2,0	Rau
Rau ăn củ và rễ	0,1	Khoai tây, gừng
Rau ăn quả	1,0	Cà chua, ớt ngọt
Bầu bí	1,0	Dưa chuột
Quả mọng nước nhỏ	2,0	Nho
Chất tồn dư: metalaxyl		

Metham-sodium

Tên thông dụng	: Metham-sodium
Tên hoá học	: sodium methylthiocarbamate
Công dụng chính	: Thuốc trừ tuyến trùng
ADI	: 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Mía	0,01	Mía

Chất tồn dư: metham

Methamidophos

Tên thông dụng	: Methamidophos
Tên hoá học	: O,S-dimethyl phosphoramidothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,004 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,24 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa
Cây lấy hạt	0,03	Lạc
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	0,5	Rau
Rau ăn củ và rễ	0,1	Măng tre, măng tây

Rau ăn quả	0,5	Rau
Bầu bí	0,5	Rau
Rau đậu	0,5	Rau
Quả hạt cứng	0,2	Xoài

Chất tồn dư: methamidophos

Methidathion

Tên thông dụng	: Methidathion
Tên hoá học	: S-2,3-dihydro-5-methoxy-2-oxo-1,3,4-thiadiazol -3- ylmethyl O,O-dimethyl phosphorodithithioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,001 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,06 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Quả mọng nước lớn	0,5	Du đủ
Quả mọng nước nhỏ	0,2	Ổi
Quả hạt cứng	0,2	Xoài
Cam quýt	2,0	Cam quýt
Chè	0,1	Chè

Chất tồn dư: methidathion

Methiocarb

Tên thông dụng	: Methiocarb	
Tên hoá học	: 4-methylthio-3,5-xylyl methylcarbamate (IUPAC)	
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu	
ADI	: 0,001 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày	
MPI	: 0,06 mg/người/ngày	
Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Dưa	0,5	Dưa hấu

Chất tồn dư : methiocarb, sulfoxide và sulfone metabolites

Methomyl

Tên thông dụng	: Methomyl	
Tên hoá học	: S-methyl-N(methylcarbamoyl)oxythioacetimidate (IUPAC)	
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu	
ADI	: 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày	
MPI	: 1,8 mg/người/ngày	
Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa
Ngô	1,0	Ngô bắp, lúa miến, khoai lang
Cây lấy hạt	0,5	Đậu tương
Rau ăn củ, bắp	1,0	Cải bắp
Rau ăn lá	1,0	Rau

Rau ăn củ và rễ	0,5	Rau
Rau ăn quả	1,0	Cà chua
Bầu bí	1,0	Rau
Rau đậu	1,0	Rau
Quả mọng nước nhỏ	2,0	Nho
Quả hạt cứng	2,0	Xoài
Cam quýt	2,0	Cam quýt
Chè	2,0	Chè

Chất tồn dư: methomyl oxime

Methyl bromide

Tên thông dụng	: Methyl bromide
Tên hoá học	: bromomethane (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc xông hơi
ADI	: 1,0 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 60 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Hạt ngũ cốc

Chất tồn dư: bromide

Metiram

Tên thông dụng	: Metiram
Tên hoá học	: Zinc ammoniate ethylenbis (dithio-carbamate) -poly (ethylenethiuram disulfide (IUPAC)

Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa
Lúa mì	0,5	Lúa mì
Ngô	0,5	
Cây lấy hạt	0,5	
Rau ăn củ, bắp	2,5	Rau
Rau ăn lá	4,0	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,5	Rau
Rau ăn quả	2,5	Cà chua
Bầu bí	2,5	Dưa chuột
Rau đậu	2,5	Rau
Dưa	3,0	Dưa bở
Quả mọng nước lớn	3,0	
Quả mọng nước nhỏ	5,0	Nho dâu tây
Quả dạng táo	2,5	
Cam quýt	3,0	Cam quýt
Quả hạt cứng	3,0	

Chất tồn dư: CS₂

Metobromuron

Tên thông dụng	: Metobromuron
Tên hoá học	: 3-(4-bromophenyl)-1-methoxy-1-methylurea (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,001 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,06 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Ngô bắp
Cây lấy hạt	0,5	Đậu tương, lạc

Chất tồn dư : metobromuron

Metolachlor

Tên thông dụng	: Metolachlor
Tên hoá học	: 2-chloro-6'-ethyl-N-(2-methoxy-1-methylethyl) aceto-toluidide (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,1 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 6,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Ngô	0,1	Ngô bắp
Cây lấy hạt	0,1	Đậu tương, lạc
Mía	0,1	Mía

Chất tồn dư: metolachlor

Metolcarb

Tên thông dụng	: Metolcarb
Tên hoá học	: m-tolylmethylcarbamate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,08 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 4,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa
Chất tồn dư : metolcarb		

Metribuzin

Tên thông dụng	: Metribuzin
Tên hoá học	: 4-amino-6-tert-butyl-4, 5-dihydro-3-methylthio- 1,2,4-triazin-5-one (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,013 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,78 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Mía	0,5	Mía
Chất tồn dư: metribuzin		

Mevinphos

Tên thông dụng	: Mevinphos
Tên hoá học	: 2-methoxycarbonyl-1-methyvinyl dimethyl phosphate (IUPAC)

Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,0015 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,09 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn củ, bắp	0,2	Rau
Rau ăn lá	0,2	Rau
Rau ăn củ và rễ	0,2	Rau
Rau ăn quả	0,2	Rau
Bầu bí	0,2	Rau
Rau đậu	0,2	Rau
Chè	1,0	Chè

Chất tồn dư: mevinphos

Molinate

Tên thông dụng	: Molinate
Tên hoá học	: S-ethyl azepane-1-carbothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,002 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,12 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	1,0	Lúa

Chất tồn dư: molinate

Monocrotophos

Tên thông dụng	: Monocrotophos
Tên hoá học	: dimethyl-(E)-1-methyl-2-methylcarbamoyl -vinyl phosphate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,0006 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,036 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,02	Lúa

Chất tồn dư: monocrotophos

Myclobutanil

Tên thông dụng	: Myclobutanil
Tên hoá học	: 2-(4-chlorophenyl)-2-(1H-1,2,4-triazol- 1 - lylmethyl) hexanenitrile (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Dưa	2,0	Dưa bở
Bầu bí	0,5	Dưa chuột
Rau ăn củ và rễ	0,2	
Quả mọng nước nhỏ	0,5	Nho

Quả dạng táo	0,5	Táo mơ, táo ta
Quả hạt cứng	0,5	Xoài hồng
Chất tồn dư: myclobutanil		

NAA

Tên thông dụng	: NAA
Tên hoá học	: 2-(1-naphthyl)acetic acid (IUPAC)
Công dụng chính	: Chất điều tiết sinh trưởng thực vật
ADI	: 0,05 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 3,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Quả mọng nước nhỏ	1,0	Nho
Chất tồn dư: NAA		

Naled

Tên thông dụng	: Naled
Tên hoá học	: 1,2-dibromo-2,2-dichloroethyl dimethyl phosphate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,002 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,12 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn củ, bắp	1,0	Rau
Rau ăn lá	1,0	Rau

Rau ăn củ và rễ	0,2	Rau
Rau ăn quả	0,5	Rau
Bầu bí	0,5	Dưa chuột
Rau đậu	0,5	Rau
Chè	2,0	Chè
Chất tồn dư: naled		

Napropamide

Tên thông dụng	: Napropamide
Tên hoá học	: (RS)-N, N-diethyl-2-(1-naphthloxy) propionamide (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,1 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 6,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn củ, bắp	1,0	Cải bắp
Rau ăn quả	1,0	Ớt cay
Mía	1,0	Mía

Chất tồn dư: napropamide

Naptalam

Tên thông dụng	: Naptalam
Tên hoá học	: N-1-naphthylphthalamic acid
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ

ADI : 0,065 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 3,9 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Bầu bí	0,1	Dưa chuột

Chất tồn dư: naptalam

Nemamort

Tên thông dụng : Nemamort
 Tên hoá học : bis(2-chloro-3-methylethyl) ether (IUPAC)
 Công dụng chính : Thuốc trừ tuyến trùng
 ADI : 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn quả	0,5	Cà chua
Cam quýt	0,5	Cam quýt

Chất tồn dư: nemamort

Nuarimol

Tên thông dụng : Nuarimol
 Tên hoá học : ($\pm$)-2-chloro-4'-fluoro- α -(pyrimidin-5-yl) benhydryl alcohol (IUPAC)
 Công dụng chính : Thuốc trừ nấm
 ADI : 0,25 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 1,5 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Quả dạng táo	0,2	Lê
Chất tồn dư: nuarimol		

Omethoate

Tên thông dụng	: Omethoate
Tên hoá học	: O, O-dimethyl S-methylcarbamoylmethyl phosphorothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,0003 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,018 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Cây lấy hạt	0,1	Đậu tương
Quả mọng nước nhỏ	0,2	Ổi
Quả dạng táo	0,2	Táo
Cam quýt	1,0	Cam quýt

Chất tồn dư: omethoate

Oryzalin

Tên thông dụng	: Oryzalin
Tên hoá học	: 3,5-Dinitro-N ⁴ N ⁴ -dipropylsulfanilamide (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,05 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày

MPI : 3,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Cam quýt	0,1	Cam quýt
Cây lấy hạt	0,1	Đậu azuki
Quả mọng nước nhỏ	0,1	Nho
Chất tồn dư : oryzalin		

Oxadiazon

Tên thông dụng : Oxadiazon
Tên hoá học : 5-tert-butyl-3-(2,4-dichloro-5-isopropoxy-phenyl) -1,3,4- oxadiazol-2(3H)-one (IUPAC)
Công dụng chính : Thuốc trừ cỏ
ADI : 0,005 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI : 0,3 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,05	Lúa
Cây lấy hạt	0,05	Đậu tương, lạc
Chất tồn dư: oxadiazon		

Oxadixyl

Tên thông dụng : Oxadixyl
Tên hoá học : 2-methoxy-N-(2-oxo-1,3-oxazolidin-3yl)ace-2',6'-xylidide (IUPAC)
Công dụng chính : Thuốc trừ nấm
ADI : 0,11 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI : 6,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Bầu bí	1,0	Dưa chuột
Quả mọng nước nhỏ	1,0	Nho
Dưa	1,0	Dưa bở
Chất tồn dư: oxadixyl		

Oxamyl

Tên thông dụng	: Oxamyl
Tên hoá học	: N, N-dimethyl-2-methylcarbamoylôxyimin -2-(methylthio) acetamide (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ tuyến trùng
ADI	: 0,03 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Cây lấy hạt	0,2	Lạc
Rau ăn củ, bắp	2,0	Rau ăn lá
Rau ăn lá	2,0	Rau
Rau ăn củ và rễ	0,5	Rau
Rau ăn quả	2,0	Cà chua
Bầu bí	2,0	Rau
Rau đậu	2,0	Rau
Dưa	0,5	Dưa hấu
Cam quýt	0,5	Cam quýt

Chất tồn dư: oxamyl

Oxine sulfate chinosol

Tên thông dụng	: Oxine sulfate chinosol
Tên hoá học	: 8-Hydroxyquinoline sulfate (IUPAC)
Công dụng chính	: Chất điều tiết sinh trưởng thực vật
ADI	: 0,05 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 3 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Quả dạng táo	3,0	Lê
Chất tồn dư: quinolate		

Oxine copper

Tên thông dụng	: Oxine copper
Tên hoá học	: copric 8-quinolinoxide (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,05 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 3 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Bầu bí	2,0	Dưa chuột
Rau đậu	2,0	Đậu Hà Lan
Rau ăn quả	2,0	
Quả mọng nước nhỏ	2,0	Nho
Quả hạt cứng	2,0	Vải
Quả dạng táo	2,0	Lê

Dưa	5,0	
Cam quýt	2,0	Cam quýt
Quả mọng nước lớn	2,0	Du đủ
Chất tồn dư: quinolate hoặc Đồng		

Oxycarboxin

Tên thông dụng	: Oxycarboxin
Tên hoá học	: 5,6-dihydro-2-methyl-1,4-oxathin-3-carboxamide 4,4 dioxidae (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,15 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 9,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Cây lấy hạt	0,5	Đậu tương
Quả mọng nước nhỏ	2,0	Nho
Chất tồn dư: oxycarboxin		

Oxydemeton methyl

Tên thông dụng	: Oxydemeton methyl
Tên hoá học	: S-2-ethylsulfinylethyl O, O-dimethyl phosphoro thioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu

ADI : 0,0003 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày

MPI : 0,018 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn rễ và củ	0,2	Măng tre
Quả dạng táo	0,5	Táo
Chất tồn dư: demeton-s-methyl, sulphoxide và sulfone		

Oxyfluorfen

Tên thông dụng : Oxyfluorfen

Tên hoá học : 2-chloro- α , α , α -trifloro-p-tolyl 3-ethoxy-4-nitrophenyl ether (IUPAC)

Công dụng chính : Thuốc trừ cỏ

ADI : 0,003 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày

MPI : 0,18 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,2	Lúa
Cây lấy hạt	0,2	Đậu tương
Rau ăn củ, bắp	0,2	Cải bắp
Rau ăn lá	0,2	Tỏi ăn lá
Mía	0,2	Mía

Chất tồn dư: Oxyfluorfen

Paclobutrazol

Tên thông dụng	: Paclobutrazol	
Tên hoá học	: (2RS, 3RS)-1-(4-chlorophenyl)-4,4-dimethyl-2-(1H-1, 2,4- triazol-1-yl)pentan-3-ol (IUPAC)	
Công dụng chính	: Chất điều tiết sinh trưởng thực vật	
ADI	: 0,1 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày	
MPI	: 6,0 mg/người/ngày	
Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Cây lấy hạt	0,1	Lạc
Quả mọng nước nhỏ	0,5	
Quả hạt cứng	0,5	Xoài
Chất tồn dư: paclobutrazol		

Paraquat

Tên thông dụng	: Paraquat	
Tên hoá học	: 1,1'-dimethyl-4,4'-bipyridinium (IUPAC)	
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ	
ADI	: 0,004 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày	
MPI	: 0,24 mg/người/ngày	
Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,2	Lúa
Cây lấy hạt	0,2	Đậu tương

Rau đậu	0,2	Đậu Hà Lan
Quả mọng nước lớn	0,2	Chuối
Cam quýt	0,2	Cam quýt
Mía	0,2	Mía
Chè	0,2	Chè
Chất tồn dư: paraquat cation		

Parathion

Tên thông dụng	: Parathion
Tên hoá học	: O, O-diethyl O-4-nitrophenyl phosphorothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,004 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,24 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Quả mọng nước lớn	1,0	Dứa
Chất tồn dư: parathion và paraoxon		

Parathion-methyl

Tên thông dụng	: Parathion-methyl
Tên hoá học	: O, O-diethyl O-4-nitrophenyl phosphorothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,003 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày

MPI : 0,18 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa
Ngô	0,5	Ngô bắp

Chất tồn dư : methyl parathion và methyl paraoxon

Penconazole

Tên thông dụng : Penconazole

Tên hoá học : 1-(2,4-dichloro- β -propylphenethyl)-1H-1,2,4-triazole (IUPAC)

Công dụng chính : Thuốc trừ nấm

ADI : 0,03 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày

MPI : 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Bầu bí	0,5	Dưa chuột
Rau đậu	0,5	Đậu Hà Lan
Dưa	0,5	Dưa hấu
Quả mọng nước lớn	0,5	Đu đủ
Quả mọng nước nhỏ	0,5	Nho
Quả hạt cứng	0,5	Xoài sơn trà
Quả dạng táo	0,2	Táo ta

Chất tồn dư: penconazole

Pencycuron

Tên thông dụng	: Pencycuron
Tên hoá học	: 1-(4-chlorobenzyl)1-cyclopentyl-3-phenylurea (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,01 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa
Rau ăn lá	5,0	Rau

Chất tồn dư: pencycuron

Pendimethalin

Tên thông dụng	: Pendimethalin
Tên hoá học	: N-(1-ethylpropyl)-2,6-dinitro-3,4-xylidine (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,04 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 2,4 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,1	Lúa
Cây lấy hạt	0,1	Đậu tương, lạc
Rau ăn củ, bắp	0,1	Cải bắp

Rau ăn lá	0,1	Tỏi ăn lá
Rau ăn rễ và củ	0,2	Cải củ, Hành
Bầu bí	0,1	Cà chua
Rau đậu	0,1	Đậu Hà Lan

Chất tồn dư: pendimethalin

Permethrin

Tên thông dụng	: Permethrin
Tên hoá học	: 3-phenoxybenzyl(1RS)-cis, trans-3-(2,2-dichloro vinyl)-2, 2-dimethylcyclopropanecarboxylate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,05 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 3,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa
Rau ăn củ, bắp	2,0	Rau
Rau ăn lá	2,0	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,5	Rau
Rau ăn quả	1,0	Rau
Bầu bí	1,0	Rau
Rau đậu	1,0	Rau
Chè	10	Chè

Chất tồn dư: permethrin

Phenolthiol

Tên thông dụng	: Phenolthiol
Tên hoá học	: S-ethyl4-chloro-2-methyl phenoxythioacetale
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,01 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa

Chất tồn dư: phenolthiol

Phenothrin

Tên thông dụng	: Phenothrin
Tên hoá học	: 3-phenoxybenzyl d-cis/trans chrysanthemate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,07 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 4,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa
Quả hạt cứng	0,5	Xoài

Chất tồn dư: phenothrin

Phenthoate

Tên thông dụng	: Phenthoate
Tên hoá học	: S- α -ethoxycarbonylbenzyl O, O-dimethyl phosphorodithioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,003 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,18 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,1	Lúa
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	0,5	Rau

Chất tồn dư: phenthoate

Phorate

Tên thông dụng	: Phorate
Tên hoá học	: O,O-diethyl S-ethylthiomethyl phosphorodithioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,0005 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,03 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Cây lấy hạt	0,05	Đậu tương
Rau ăn củ, bắp	0,05	Rau

Rau ăn lá	0,05	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,05	Rau
Rau ăn quả	0,05	Rau
Bầu bí	0,05	Rau
Rau đậu	0,05	
Quả mọng nước lớn	0,05	Dứa
Quả mọng nước nhỏ	0,05	Nho
Mía	0,05	Mía

Chất tồn dư: phorate

Phosalone

Tên thông dụng	: Phosalone
Tên hoá học	: S-6-chloro-2,3-dihydro-2-oxobenzoxazol-3-ylmethyl phosphorodithioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,001 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,06 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	1,0	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,5	Rau
Rau ăn quả	0,5	Rau
Bầu bí	0,5	Rau
Rau đậu	0,5	Rau

Quả mọng nước lớn	2,0	Chuối
Quả dạng táo	1,0	Lê
Chè	5,0	Chè

Chất tồn dư: phosalone và oxophosalone

Phosdiphen

Tên thông dụng	: Phosdiphen	
Tên hoá học	: bis(2,4-dichlorophenyl)ethyl phosphate (IUPAC)	
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm	
ADI	: 0,001 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày	
MPI	: 0,06 mg/người/ngày	
Nhóm cây trồng	Nguỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,1	Lúa

Chất tồn dư: phosdiphen

Phosmet

Tên thông dụng	: Phosmet
Tên hoá học	: O, O-dimethyl S-Phthalimidomethyl phosphorodithioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,01 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	1,0	Lúa
Rau ăn củ, bắp	1,0	Rau
Rau ăn lá	1,0	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,5	Rau
Rau ăn quả	1,0	Rau
Bầu bí	1,0	Rau
Rau đậu	1,0	Rau
Cam quýt	2,0	Cam quýt

Chất tồn dư : phosmet

Phosphamidon

Tên thông dụng	: Phosphamidon
Tên hoá học	: 2-chloro-2-diethylcarbamoyl-1-methylvinyl dimethyl phosphate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,0005 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,03 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,05	Lúa
Cam quýt	0,5	Cam quýt

Chất tồn dư: phosphamidon

Phoxim

Tên thông dụng	: Phoxim
Tên hoá học	: O, O-diethyl α -cyanobenzylideneaminox phosphonothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,001 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,06 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,05	Ngũ cốc

Chất tồn dư: phoxim và oxon

Pirimicarb

Tên thông dụng	: Pirimicarb
Tên hoá học	: 2-dimethylamino-5,6-dimethylpyrimidin -4-yl dimethylcarbamate
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,02 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn củ, bắp	1,0	Rau
Rau ăn lá	1,0	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,5	Rau
Rau ăn quả	0,5	Rau

Bầu bí	0,5	Rau
Rau đậu	0,5	Rau

Chất tồn dư: pirimicarb

Pirimiphos-methyl

Tên thông dụng	: Pirimiphos-methyl
Tên hoá học	: O, -2-diethylamino-6-methylpyrimidin-4-yl O, O-dimethyl phosphorothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,03 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	1,0	Ngũ cốc
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	1,0	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,2	Rau
Rau ăn quả	0,5	Rau
Bầu bí	0,5	Rau
Rau đậu	0,5	Rau

Chất tồn dư: pirimiphos-methyl

Pretilachlor

Tên thông dụng	: Pretilachlor
Tên hoá học	: 2-chloro-2',6'-diethyl-N-(2-propoxyethyl) (IUPAC)

Công dụng chính : Thuốc trừ cỏ
 ADI : 0,015 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 0,9 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,1	Ngũ cốc

Chất tồn dư: pretilachlor

Prochloraz

Tên thông dụng : Prochloraz
 Tên hoá học : N-propyl-N-[2,4,6-trichlorophenoxy) ethyl]imidazole-1 -carboxamide (IUPAC)
 Công dụng chính : Thuốc trừ nấm
 ADI : 0,01 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa (Hạt xử
Nấm	0,5	Nấm
Rau ăn rễ và củ	0,5	
Dưa	0,5	Dưa hấu
Quả mọng nước nhỏ	1,0	Nho
Quả hạt cứng	1,0	Xoài
Quả dạng táo	1,0	Táo hồng

Chất tồn dư: prochloraz

Procymidone

Tên thông dụng	: Procymidone
Tên hoá học	: N-(3,5-dichlorophenyl)-1,2-dimethylcyclopropane-1,2- dicarboximide (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,1 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 6,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn củ, bắp	5,0	Rau
Rau ăn lá	5,0	Rau diếp
Rau ăn rễ và củ	0,5	Rau
Rau ăn quả	2,0	Rau
Bầu bí	2,0	Dưa chuột
Rau đậu	2,0	Đậu Hà Lan
Dưa	2,0	Dưa bở
Quả mọng nước nhỏ	5,0	Dâu tây
Chất tồn dư: procymidone		

Profenophos

Tên thông dụng	: Profenophos
Tên hoá học	: O-4-bromo-2-chlorophenyl O-ethyl S-propyl phosphorithioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu

ADI : 0,01 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn củ, bắp	1,0	Rau
Rau ăn lá	1,0	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,2	Rau
Rau ăn quả	1,0	Rau
Bầu bí	1,0	Rau
Rau đậu	1,0	Rau
Dưa	1,0	Rau
Cam quýt	1,0	Cam quýt
Chất tồn dư: profenophos		

Promecarb

Tên thông dụng : Promecarb
 Tên hoá học : 5-methyl m-cumenyl methylcarbamate (IUPAC)
 Công dụng chính : Thuốc trừ sâu
 ADI : 0,08 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 4,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Ngũ cốc
Chất tồn dư : promecarb		

Propachlor

Tên thông dụng	: Propachlor
Tên hoá học	: 2-chloro-N-isopropylacetanilide
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,013 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,78 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn lá	0,5	Tỏi ăn lá
Rau ăn rễ và củ	0,5	Hành
Mía	0,5	Mía

Chất tồn dư: propachlor

Propamocarb hydrochloride

Tên thông dụng	: Propamocarb hydrochloride
Tên hoá học	: propyl 3-(dimethylamino)propylcarbamate -hydrochloride (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,1 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 6,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn quả	2,0	Ớt ngọt
Dưa	2,0	Dưa

Chất tồn dư: propamocarb hydrochloride

Propanil

Tên thông dụng	: Propanil
Tên hoá học	: 3',4'-dichloropropionanilide (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,005 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,3 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,1	Lúa

Chất tồn dư: propanil

Propaphos

Tên thông dụng	: Propaphos
Tên hoá học	: 4-(methylthio)phenyl dipropyl phosphate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,001 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,06 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,1	Lúa

Chất tồn dư: propaphos

Propargite

Tên thông dụng	: Propargite
Tên hoá học	: 2-(4-tert-butylphenoxy)cyclohexylprop-2-ynyl sulfite (IUPAC)

Công dụng chính	: Thuốc trừ nhện
ADI	: 0,15 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 7,5 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Cây lấy hạt	0,2	Lạc
Cam quýt	5,0	Cam quýt
Dưa	1,0	Dưa hấu

Chất tồn dư: propargite

Propiconazole

Tên thông dụng	: Propiconazole
Tên hoá học	: (±)1-[2-(2,4-dichlorophenyl)4-propyl-1,3-dioxolan -2-ylmethyl]-1H-1,2,4-triazole (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,04 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 2,4 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	1,0	Lúa
Quả mọng nước lớn	2,0	Chuối
Quả hạt cứng	1,0	Xoài

Chất tồn dư: propiconazole

Propineb

Tên thông dụng	: Propineb
Tên hoá học	: polymeric zinc propylenebis (dithiocarbamate) (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,007 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,42 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn rễ và củ	0,1	Khoai tây
Rau ăn quả	0,5	Cà chua
Bầu bí	2,5	Dưa chuột
Quả mọng nước nhỏ	2,5	Nho
Quả hạt cứng	0,5	Xoài
Quả dạng táo	1,0	Lê, Táo
Dưa	0,5	Dưa hấu, dưa bở
Cam quýt	0,5	Cam quýt
Quả mọng nước lớn	0,5	Chuối

Chất tồn dư : propineb (như CS2)

Propoxur

Tên thông dụng	: Propoxur
Tên hoá học	: 2-isopropoxyphenyl methylcarbamate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu

Công dụng chính : Thuốc trừ nhện
 ADI : 0,01 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Cam quýt	0,5	Cam quýt

Chất tồn dư: prothoate

Pymetrozine

Tên thông dụng : Pymetrozine
 Tên hoá học : E-4,5-dihydro-6-methyl-4-(3-pyridyl-methylene amino)-1,2,4-triazine 3(2H)-one
 Công dụng chính : Thuốc trừ sâu
 ADI : 0,004 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 0,24 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,1	Lúa
Bầu bí	0,5	Dưa chuột

Chất tồn dư: pymetrozine

Pyracarbolid

Tên thông dụng : Pyracarbolid
 Tên hoá học : 3,4-dihydro-6-methyl-2H-yan-5-carboxanilide
 Công dụng chính : Thuốc trừ nấm

ADI : 0,02 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,1	Lúa
Quả mọng nước lớn	0,5	Dừa
Chất tồn dư : propoxur		

Prothiofos

Tên thông dụng : Prothiofos
 Tên hoá học : O-2,4-dichlorophenyl O-ethyl S-propyl phosphorodithioate (IUPAC)
 Công dụng chính : Thuốc trừ sâu
 ADI : 0,0001 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 0,006 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	0,5	Rau
Quả mọng nước nhỏ	0,2	Ổi
Chất tồn dư: prothiofos và oxon metabolites		

Prothoate

Tên thông dụng : Prothoate
 Tên hoá học : O,O-diethyl S-isopropylcarbamoylmethyl (IUPAC)

ADI	: 0,02 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn lá	2,0	
Chè	10	Chè

Chất tồn dư: pyracarbolid

Pyraclofos

Tên thông dụng	: Pyraclofos
Tên hoá học	: (RS)-[O-1-(4-chlorophenyl)-pyrazol-4-yl-O-ethyl S-propyl phosphorothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,001 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,06 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn củ, bắp	0,5	Cải bắp
Rau ăn lá	0,5	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,2	Rau
Rau ăn quả	0,5	Cà tím
Bầu bí	0,5	Rau
Rau đậu	0,2	Rau

Chất tồn dư: pyraclofos

Pyrazophos

Tên thông dụng	: Pyrazophos
Tên hoá học	: O-6-ethoxycarbonyl-5-methylpyrazolo [1,5-a] pyrimidin-2-ylO, O-diethyl phosphorothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,004 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,24 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Dưa	0,5	Dưa hấu

Chất tồn dư: pyrazophos

Pyrazosulfuron-ethyl

Tên thông dụng	: Pyrazosulfuron-ethyl
Tên hoá học	: ethyl 5-(4,6-dimethoxypyrimidin-2- ylcarbomoyl sulfamoyl-1-methylpyrazole -4-carboxylic acid (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,05 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 3,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa

Chất tồn dư: pyrazosulfuron-ethyl

Pyrethrins

Tên thông dụng	: Pyrethrins	
Tên hoá học	: (Z)-(S)-2-methyl-4-oxo-3-(penta-2,4-dien-1-yl)cyclopent-2-enyl(1R,3R)-2,2-dimethyl-3-(2-methyl prop-1-enyl) xyclopropane carboxylate (pyrethrins) ‘	
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu	
ADI	: 0,04 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày	
MPI	: 2,4 mg/người/ngày	
Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Nấm ăn	1,0	Nấm ăn
Chất tồn dư: pyrethrins		

Pyridaben

Tên thông dụng	: Pyridaben	
Tên hoá học	: 2-tert-butyl-5-(4-tert-butylbenzylthio)-4-chloropyridazin -3(2H)-one (IUPAC)	
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu	
ADI	: 0,005 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày	
MPI	: 0,3 mg/người/ngày	
Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn quả	0,5	Cà tím
Quả dạng táo	0,5	Lê

Cam quýt	2,0	Cam quýt
Chè	5,0	Chè
Chất tồn dư: pyridaben		

Pyridaphenthion

Tên thông dụng	: Pyridaphenthion
Tên hoá học	: O, O-dithyl-O-[2-phenyl-3(2H)-pyridazinol-6-yl] phosphorothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,02 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa
Rau ăn củ, bắp	1,0	Rau
Rau ăn lá	1,0	Rau
Rau ăn quả	1,0	Rau
Cam quýt	2,0	Cam quýt

Chất tồn dư: pyridaphenthion

Pyridate

Tên thông dụng	: Pyridate
Tên hoá học	: 6-chloro-3-phenylpyridazin-4-ylS-octyl thio carbonate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ

ADI	: 0,2 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 12 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Ngô	0,5	Ngô bắp
Cây lấy hạt	0,5	Lạc

Chất tồn dư: pyridate

Pyrifenox

Tên thông dụng	: Pirifenox
Tên hoá học	: α -(3-pyridylmethyl)- α -methoxyimino 2,4-dichlorotoluene
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,01 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Quả mọng nước nhỏ	1,0	Nho
Quả mọng nước lớn	0,5	Chuối
Quả dạng táo	0,5	Mơ, Táo ta

Chất tồn dư: pyrifenox

Pyroquilon

Tên thông dụng	: Pyroquilon
Tên hoá học	: 1,2,5,6-tetrahydropyrol [3,2,1-ij]quinoline 4-one (IUPAC)

Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,15 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 9,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa
Chất tồn dư: pyroquilon		

Quinalphos

Tên thông dụng	: Quinalphos
Tên hoá học	: O, O-diethyl O-quinoxalin-2-yl phosphorothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,0005 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,03 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,1	Lúa
Rau ăn củ, bắp	0,2	Rau
Rau ăn lá	0,2	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,1	Rau
Rau ăn quả	0,2	Rau
Bầu bí	0,2	Rau
Rau đậu	0,2	Rau
Chè	2,0	Chè

Chất tồn dư: quinalphos

Quinchorac

Tên thông dụng	: Quinchorac
Tên hoá học	: 3,7-dichloro-8-quinoline carboxylic acid
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,38 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 22,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	1,0	Lúa

Chất tồn dư: quinchorac

Quizalofop-ethyl

Tên thông dụng	: Quizalofop-ethyl
Tên hoá học	: ethyl 2-[4,6-(chloro-2-quinoxalinyloxy)-phenoxy]propionate
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,009 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,54 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Cây lấy hạt	0,5	Lạc, đậu tương
Dưa	0,5	Dưa hấu

Chất tồn dư: quizalofop-ethyl

Retonone

Tên thông dụng	: Rotenone
Tên hoá học	: (2R,16aS,12aS)-1,2,6,6a,12,12a-hyza-hydro-2-isopropenyl-8,9-dimethoxychromeno[3,4-b]furo [2,3-h]chromene-6-one
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,004 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,24 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn củ, bắp	0,2	Rau
Rau ăn lá	0,2	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,2	Rau
Rau ăn quả	0,2	Rau
Bầu bí	0,2	Rau
Rau đậu	0,2	Rau
Chè	2,0	Chè

Chất tồn dư: rotenone

Sankel

Tên thông dụng	: Sankel
Tên hoá học	: Nickel bis(dimethyldithiocarbamate) (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm

ADI	: 0,03 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày	
MPI	: 1,8 mg/người/ngày	
Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa
Lúa mì	0,5	Lúa mì
Ngô	0,5	
Cây lấy hạt	0,5	
Rau ăn củ, bắp	2,5	Rau
Rau ăn lá	4,0	Rau
Rau ăn củ	0,5	Rau
Rau ăn quả	2,5	Rau
Bầu bí	2,5	Rau
Rau đậu	2,5	Rau
Dưa	3,0	
Quả mọng nước lớn	3,0	
Quả mọng nước nhỏ	5,0	
Quả dạng táo	2,5	
Cam quýt	2,5	Cam quýt
Quả hạt cứng	3,0	
Chất tồn dư: CS2		

Sethoxydim

Tên thông dụng	: Sethoxydim
Tên hoá học	: (±)-(EZ)-2-(1-ethoxyiminobutyl)-5-[2-ethylthio) propyl]-3-hydroxycyclohex (IUPAC)

Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,09 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 5,4 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Cây lấy hạt	1,0	Lạc
Chất tồn dư: sethoxydim và M2-SO ₂		

Simazine

Tên thông dụng	: Simazine
Tên hoá học	: 6-chloro-N ² ,N ⁴ -diethyl-1,3,5-triazine-2,4-diamine (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,005 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,3 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Mía	0,2	Mía
Chất tồn dư: simazine		

Tebuconazole

Tên thông dụng	: Tebuconazole
Tên hoá học	: (RS)-1- <i>p</i> -chlorophenyl-4,4-dimethyl-3-(2,4-triazol-1-ylmethyl)pentan-3-ol (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,03 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày

MPI : 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Cây lấy hạt	0,5	Lạc
Dưa	1,0	Dưa bở

Chất tồn dư: tebuconazole

Tebufenozide

Tên thông dụng : Tebufenozide

Tên hoá học : N-tert-butyl-N'-(4-ethylbenzoyl)-3,5-dimethyl benzohydrazide

Công dụng chính : Thuốc trừ sâu

ADI : 0,018 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày

MPI : 1,08 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn lá	2,0	Hành

Chất tồn dư: tebufenozide

Teflubenzuron

Tên thông dụng : Teflubenzuron

Tên hoá học : 1-(3,5-dichloro-2,4-difluorophenyl)-3-(2,6-difluorobenzoyl) urea (IUPAC)

Công dụng chính : Thuốc trừ sâu

ADI : 0,01 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày

MPI : 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn củ, bắp	1,0	Rau
Rau ăn lá	1,0	Rau
Rau ăn rễ và củ	1,0	Rau
Rau ăn quả	1,0	Rau
Bầu bí	1,0	Rau
Rau đậu	1,0	Rau
Chất tồn dư: teflubenzuron		

Terbufos

Tên thông dụng : Terbufos
 Tên hoá học : S-tert-butylthiomethyl O, O-diethylphosphorodithiote (IUPAC)
 Công dụng chính : Thuốc trừ sâu
 ADI : 0,0002 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 0,012 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Cây lấy hạt	0,01	Đậu tương
Rau ăn củ, bắp	0,05	Rau
Rau ăn lá	0,05	Rau
Rau ăn quả	0,05	Cà chua
Dưa	0,01	Dưa hấu
Quả mọng nước lớn	0,01	Chuối

Cam quýt	0,01	Cam quýt
Mía	0,01	Mía

Chất tồn dư: terbufos và sulfoxide và sulfone metabolites của nó

Tetrachlorvinphos

Tên thông dụng	: Tetrachlorvinphos	
Tên hoá học	: (Z)-isomer of the compound 2-chloro-1 (2,4,5- trichlorophenyl)-vinyl dimethyl phosphate (IUPAC)	
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu	
ADI	: 0,03 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày	
MPI	: 1,8 mg/người/ngày	
Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,3	Lúa
Chất tồn dư: tetrachlorvinphos		

Tetradifon

Tên thông dụng	: Tetradifon
Tên hoá học	: 2,4,4',5-tetrachlorodiphenyl sulfone (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nhện
ADI	: 0,02 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày

MPI : 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Cây lấy hạt	1,0	Lạc
Quả mọng nước nhỏ	2,0	Khế
Cam quýt	2,0	Cam quýt
Chè	5,0	Chè

Chất tồn dư: tetradifon

Tetramethrin

Tên thông dụng : Tetramethrin
Tên hoá học : 3,4,5,6-tetrahydrophthalimidomethyl
(±)-cis, trans- chrysanthemate (IUPAC)
Công dụng chính : Thuốc trừ sâu
ADI : 0,01 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI : 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,05	Lúa

Chất tồn dư: tetramethrin

Thiabendazole

Tên thông dụng : Thiabendazole
Tên hoá học : 2-(thiazol-4-yl)benzimidazole (IUPAC)
Công dụng chính : Thuốc trừ nấm
ADI : 0,1 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày

MPI : 6,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	2,0	Lúa (xử lý hạt)
Rau ăn rễ và củ	3,0	Măng tây
Nấm	5,0	Nấm
Quả mọng nước lớn	5,0	Chuối
Quả mọng nước nhỏ	5,0	Nho
Quả hạt cứng	5,0	Xoài
Quả dạng táo	5,0	Táo lê, mạn, đào
Cam quýt	10	Cam quýt
Dưa	5,0	Dứa

Chất tồn dư: thiabendazole

Thiobencarb

Tên thông dụng : Thiobencarb

Tên hoá học : S-(4-chlorobenzyl)-N,
N-diethylthiolcarbamate (IUPAC)

Công dụng chính : Thuốc trừ cỏ

ADI : 0,025 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày

MPI : 1,5 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa
Cây lấy hạt	0,5	Đậu tương

Chất tồn dư: thiobencarb

Thiocyclam

Tên thông dụng	: Thiocyclam
Tên hoá học	: N,N-dimethyl-1,2,3-trithian-5-ylamine (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,01 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	0,5	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,5	Rau
Rau ăn quả	0,5	Rau
Bầu bí	0,5	Rau
Rau đậu	0,5	Rau

Chất tồn dư: thiocyclam

Thiodicarb

Tên thông dụng	: Thiodicarb
Tên hoá học	: 3,7,9,13-tetramethyl-5,11-dioxa -2,7,14 -trithia-4, 7,9,12-tetra-azapentadeca-3, 12-diene-6, 10-dione

Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,03 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn củ, bắp	1,0	Cải bắp
Rau ăn lá	1,0	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,5	Rau
Rau ăn quả	1,0	Cà chua
Bầu bí	1,0	Rau
Rau đậu	1,0	Rau
Quả mọng nước	0,5	Nho

Chất tồn dư: thiodicarb, methomyl và methoxim

Thiofanox

Tên thông dụng	: Thiofanox
Tên hoá học	: 3,3-dimethyl-1-methylthiobutanone O-methylcarbamoyl oxime (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,0003 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,018 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn rễ và củ	0,2	Khoai tây

Chất tồn dư : thiofanox

Thiometon

Tên thông dụng	: Thiometon
Tên hoá học	: S-2-ethylthioethyl O, O-dimethyl phosphorodithioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI:	0,003 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,18 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Cây lấy hạt	0,2	Lạc
Cam quýt	1,0	Cam quýt

Chất tồn dư: thiometon, sulphoxide và sulphone metabolites

Thiophanate-methyl

Tên thông dụng	: Thiophanate-methyl
Tên hoá học	: diethyl 4,4'-(o-phenylene)bis(3-thioallophanate) (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,02 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa (xử lý hạt)
Rau ăn củ, bắp	4,0	Cải bao
Rau ăn rễ và củ	1,0	Khoai sọ

Bầu bí	4,0	Dưa chuột
Quả mọng nước lớn	3,0	Chuối, đu đủ
Quả dạng táo	4,0	Lê, táo, đào
Cam quýt	3,0	Cam quýt
Dưa	2,0	Dưa bở

Chất tồn dư: thiophanate-methyl và carbendazim

Thiram

Tên thông dụng	: Thiram
Tên hoá học	: tetramethylthiuram disulphide (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,01 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Quả dạng táo	2,5	Đào

Chất tồn dư: CS₂

Tralomethrin

Tên thông dụng	: Tralomethrin
Tên hoá học	: (S)- α -cyano-3-phenoxybenzyl (1R,3S)-2,2-dimethyl -3-[(RS)-1,2,2,2-tetrabromoethyl] cyclo propanecarboxylate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,0075 mg/1kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,45 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	0,5	Rau
Rau ăn rễ và củ	0,5	Rau
Rau ăn quả	0,5	Rau
Bầu bí	0,5	Rau
Rau đậu	0,5	Rau
Chất tồn dư: tralomethrin		

Triadimefon

Tên thông dụng	: Triadimefon
Tên hoá học	: 1-(4-chlorophenoxy)-3,3-dimethyl-1-(1H-1,2,4-triazol -1-yl)butanone (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,03 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Cây lấy hạt	0,1	Đậu tương
Bầu bí	0,5	Dưa chuột
Dưa	0,5	Dưa hấu
Quả mọng nước lớn	0,5	Chuối
Quả mọng nước nhỏ	0,5	Nho
Quả hạt cứng	0,5	Xoài
Quả dạng táo	0,5	Táo lê

Chất tồn dư: triadimefon và triadimenol

Triadimenol

Tên thông dụng	: Triadimenol
Tên hoá học	: (1RS,2RS: 1RS, 2RS)-1-(4-chlorophenoxy)-3,3-dimethyl -1-(1H-1,2,4-triazol -1-yl) butan- 2-ol (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,05 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 3,0 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn lá	2,0	Rau
Rau đậu	2,0	Đậu Hà Lan
Dưa	2,0	Dưa hấu
Quả mọng nước nhỏ	2,0	Nho
Chất tồn dư: triadimenol		

Triazophos

Tên thông dụng	: Triazophos
Tên hoá học	: O, O-diethyl O-1-henyl-1H-1,2,4-triazol-3-yl phosphorothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,001 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày

MPI : 0,06 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Quả mọng nước lớn	0,5	Chuối

Chất tồn dư: triazophos

Trichlorfon

Tên thông dụng : Trichlorfon
Tên hoá học : dimethyl-2,2,2-trichloro-1-hydroxyethylphosphonate

Công dụng chính : Thuốc trừ sâu

ADI : 0,01 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày

MPI : 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Cam quýt	1,0	Cam quýt
Chè	2,0	Chè

Chất tồn dư: trichlorfon

Triclopyr

Tên thông dụng : Triclopyr
Tên hoá học : 3,5,6-trichloro-2-pyridinylxyacetic acid (IUPAC)

Công dụng chính : Thuốc trừ cỏ

ADI : 0,005 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày

MPI : 0,3 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
----------------	-------------------------	----------

Lúa	1,0	Lúa
-----	-----	-----

Chất tồn dư: triclopyr

Tricyclazole

Tên thông dụng : Tricyclazole

Tên hoá học : 5-methyl-1,2,4-triazolo[3,4-b][1,3]-benzo
thiazole (IUPAC)

Công dụng chính : Thuốc trừ nấm

ADI : 0,005 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày

MPI : 0,3 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
----------------	-------------------------	----------

Lúa	0,5	Lúa
-----	-----	-----

Chất tồn dư: tricyclazole

Tridemorph

Tên thông dụng : Tridemorph

Tên hoá học : 2,6-dimethyl-4-tridecylmorpholine

Công dụng chính : Thuốc trừ nấm

ADI : 0,015 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày

MPI : 0,9 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa mì	0,2	Lúa mì
Cây lấy hạt	0,5	Lạc
Rau ăn lá	1,0	Rau
Bầu bí	1,0	Dưa chuột
Rau đậu	1,0	
Chè	20	Chè
Chất tồn dư: tridemorph		

Tridiphane

Tên thông dụng	: Tridiphane
Tên hoá học	: (RS)2-[3,5-(dichlorophenyl)-2-(2,2,2-trichlorophethyl) oxirane (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,003 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,18 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,1	Lúa
Ngô	0,1	Ngô bắp
Chất tồn dư: tridiphane		

Triflumizole

Tên thông dụng	: Triflumizole
Tên hoá học	: (E)-4-chloro- α , α , α -trifluoro-N-[1-(imidazol-1-yl)-2-propoxyethylidene] -o-toluidine (IUPAC)

Công dụng chính : Thuốc trừ nấm
 ADI : 0,015 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 0,9 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Bầu bí	0,5	Dưa chuột
Quả mọng nước nhỏ	1,0	Nho
Quả dạng táo	1,0	Táo lê
Dưa	1,0	Dưa bở
Chè	5,0	Chè

Chất tồn dư: triflumizole

Trifluralin

Tên thông dụng : Trifluralin
 Tên hoá học : α, α, α -trifloro-2,6-dinitro-N, N-dipropy
 p -toluidine (IUPAC)
 Công dụng chính : Thuốc trừ cỏ
 ADI : 0,0075 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
 MPI : 0,45 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,2	Lúa
Cây lấy hạt	0,2	Lạc
Rau ăn củ, bắp	0,2	Cải bắp
Cam quýt	0,2	Cam quýt
Mía	0,2	Mía
Chè	0,2	Chè

Chất tồn dư: trifluralin

Triforine

Tên thông dụng	: Triforine
Tên hoá học	: 1,1'-piperazine-1,4-diyl-di-[N-(2,2,2-trichloroethyl) formamide (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,02 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 1,2 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Cây lấy hạt	0,5	Đậu tương
Rau ăn lá	5,0	
Rau đậu	0,5	
Dưa	0,5	Dưa bở
Quả mọng nước lớn	0,5	Du đủ
Quả dạng táo	1,0	Táo ta
Chất tồn dư: triforine		

Vamidothion

Tên thông dụng	: Vamidothion
Tên hoá học	: O, O-dimethyl-S-2-1-methylcarb amoylethyl thioethyl phosphorothioate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,008 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày

MPI : 0,48 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,2	Lúa
Dưa	1,0	Dưa hấu
Quả mọng nước lớn	1,0	Chuối
Quả mọng nước nhỏ	0,5	
Chất tồn dư: vamidothion		

Vinclozolin

Tên thông dụng : Vinclozolin

Tên hoá học : (RS)-3-(3,5-dichlorophenyl)-5-methyl-5-vinyl-1,3-oxazolidine-2, 4-dione (IUPAC)

Công dụng chính : Thuốc trừ nấm

ADI : 0,07 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày

MPI : 4,20 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Rau ăn củ, bắp	0,5	Rau
Rau ăn lá	3,0	Rau diếp
Rau ăn rễ và củ	0,1	Rau
Rau ăn quả	0,5	Rau
Rau đậu	0,5	Rau
Quả mọng nước nhỏ	2,0	Đậu tây

Chất tồn dư: vinclozolin

X-52

Tên thông dụng	: X-52
Tên hoá học	: 2,4-dichlorophenyl 3-methoxy-4-nitrophenyl-ether
Công dụng chính	: Thuốc trừ cỏ
ADI	: 0,01 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,1	Lúa

Chất tồn dư: X-52

XMC

Tên thông dụng	: XMC
Tên hoá học	: 3,5-xylylmethylcarbamate (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ sâu
ADI	: 0,01 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 0,6 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,2	Lúa

Chất tồn dư: XMC

Zineb

Tên thông dụng	: Zineb
Tên hoá học	: Zinc ethylenebis (dithiocarbamate) (polymeric) (IUPAC)
Công dụng chính	: Thuốc trừ nấm
ADI	: 0,03 mg/kg trọng lượng cơ thể/ngày
MPI	: 1,8 mg/người/ngày

Nhóm cây trồng	Ngưỡng chịu thuốc (ppm)	Hàng hoá
Lúa	0,5	Lúa
Lúa mì	0,5	Lúa mì
Ngô	0,5	
Cây lấy hạt	0,5	
Rau ăn củ, bắp	2,5	Rau
Rau ăn lá	4,0	Hành răm
Rau ăn rễ và củ	0,5	Khoai tây
Rau ăn quả	2,5	Cà chua
Bầu bí	2,5	Bí xanh
Rau đậu	2,5	Rau
Dưa	3,0	
Quả mọng nước lớn	3,0	
Quả mọng nước nhỏ	5,0	
Quả dạng táo	2,5	
Cam quýt	3,0	
Quả hạt cứng	3,0	

Chất tồn dư: CS2

**Phụ lục 1: NHỮNG LOẠI THUỐC KHÔNG QUY ĐỊNH
VỀ NGUỒN CHỊU THUỐC**

Tên thông thường	Tên thông thường
Bacillus thuringiensis	Cytokinins
Blasticidin-S	Lime & Sulfur
Calcium Carbonate	Nonylphenol Coppersulfonate
Coper Chelate đồng	Polyoxins
Coper Oxychloride đồng	Sulfur
Coper Hydroxide đồng	Summer Oil (Dầu khoáng)
Cupous Oxide đồng	Tetracycline

Phụ lục 2: DANH MỤC THUỐC BVTV CẤM SỬ DỤNG

Tên thông thường	Tên thông thường
Aldicarb	Dinoseb
Aldrin	EDB
BHC	Endosulfan
Captafol	Endrin
Captan	Fenchlorphos
Chlorobenzilate	Folpet
Cyanazine	Helptachlor
Cyhexatin	Leptophos
Daminozide	Lindane
DBCP	MH-30
DDT	Nitrofen
Dichloropropane-dichloropropene	Orchanic mercury (Thủy ngân hữu cơ)
Dieldrin	PCNB
Dinobuton	PCP-Na
Dinocap	Toxaphene

**Phụ lục 3. CÁC NHÓM CÂY TRỒNG ĐỐI VỚI
TÍNH CHỊU THUỐC**

Nhóm cây trồng	Hàng hóa
Lúa	Lúa
Lúa mì	Lúa mì, lúa mạch
Ngô	Ngô bắp, lúa miến, khoai lang
Cây lấy hạt	Đậu tương, lạc, đậu xanh, đậu azuki
Rau ăn củ, bắp	Cải bắp, xúp lơ, xà lách, cải dầu, xu hào
Rau ăn lá	Cải thìa, cải canh, cần tây, cải bina, rau diếp, tòi ăn lá, hành răm, rau muống nước
Bầu bí	Dưa chuột, mướp đắng, bí xanh, bí đỏ, su su
Rau đậu	Đậu đũa, đậu Hà Lan
Rau ăn rễ và củ	Cải củ, cà rốt, gừng, hành, khoai tây, măng tre, măng tây, khoai sọ
Rau ăn quả	Cà chua, cà tím, ớt ngọt, ớt cay
Nấm	Nấm, nấm rơm, mộc nhĩ
Quả mọng nước lớn	Chuối, đu đủ, dưa, măng cầu xiêm, táo ngọt
Quả mọng nước nhỏ	Nho, dâu tây, khế, ổi, roi
Quả hạt cứng	Xoài, nhãn, vải, sơn trà, hồng
Quả dạng táo	Táo, lê, đào, mận, mơ, táo ta, anh đào
Dưa	Dưa hấu, dưa bở, dưa mơ lông, dưa
Cam quýt	Cam quýt, chanh, bưởi
Chè	Chè
Mía	Mía

*Phụ lục 4. NGUỒN CHỊU THUỐC BVTV CỦA
TỪNG NHÓM CÂY TRỒNG*

I. Ngưỡng chịu thuốc BVTV của lúa (ppm)

Tên thông dụng	Ngưỡng chịu thuốc	Tên thông dụng	Ngưỡng chịu thuốc
1	2	3	4
Acephate	0,5	Chlomitrofen	0,1
Aluminum phosphide	0,1	Chlorpirifos	0,1
Amobam	0,5	Clomeprop	0,1
Benalaxyl	0,2	Fensulfothion	0,1
Bendiocarb	0,2	Clomeprop	0,1
Benfucarb	0,5	CPMC	0,5
Benomyl	0,2	Cyanofenphos	0,1
Bentazone	0,5	Cyhalothrin	0,5
Benthiazole	0,1	Cypermethrin	0,5
Benthiocarb	0,5	Deltamethrin	0,05
Betacyfluthrin	0,5	Dialifos	0,1
Bifenox	0,5	Diazinon	0,1
Bufencarb	0,1	Dicrotophos	0,5
Buprofezin	0,5	Difenoconazole	0,5
Butachlor	0,5	Dimethipin	0,5
Carbaryl	0,5	Dimethoate	0,05
Carbendazim	0,5	Disulfoton	0,1
Carbofuran	0,5	Dymron	0,1
Carbophenothion	0,02	Edifenphos	0,1
Carbosulfan	0,5	EPN	0,5
Cartap	1,0	Epoxiconazole	0,5

1	2	3	4
Esfenvalerate	0,5	Imidacloprid	0,5
Ethofenprox	0,5	Iprobenfos	0,2
Ethoprophos	0,02	Iprodione	3,0
Etridiazol	0,1	Isazofos	0,005
Fenamiphos	0,1	Isoprocab	0,5
Fenitrothion	0,2	Isoprothiolan	0,5
Fenobucarb	0,5	Kasugamycin	0,5
Malathion	0,1	MAFA	0,5
Fenthion	0,1	Magnesium	
Fentin acetate	0,1	phosphide	0,1
Fentin hydroxide	0,1	MALS	0,5
Fenvalerate	0,1	Mancozeb	0,5
Ferbam	0,5	Maneb	0,5
Fipronil	0,1	MAS	0,5
Flucythrinate	0,1	MCPB	0,1
Flutolamil	1,0	Mephosfolan	0,05
Fonofos	0,1	Mepronil	1,0
Fosthietan	0,1	Metalaxyl	1,0
Fthalide	1,0	Methamidophos	0,5
Glyphosate	0,1	Methomyl	0,5
Haloxypop-methyl	0,1	Methyl bromide	1,0
Hexaconazole	0,1	Metiram	0,5
Hymexazol	1,0	Metolcarb	0,5
Imazosulfuron	0,5	Molinate	0,1

1	2	3	4
Monocrotophos	0,02	Propaphos	0,
MPMC	0,5	Propiconazole	1,
Oxadiazon	0,05	Propoxur	0,
Oxyfluorfen	0,2	Pymetrozine	0,
Paraquat	0,2	Pyrazosulfuron-ethyl	0,5
Parathion-methyl	0,5	Pyridaphenthion	0,5
Pencycuron	0,5	Pyroquilon	0,5
Pendimethalin	0,1	Quinalphos	0,1
Permethrin	0,5	Quinchorac	1,0
Phenolthol	0,5	Sankel	0,5
Phenothrin	0,5	Tetramethrin	0,05
Phenthoate	0,1	Thiabendazole	2,0
Phosdiphen	0,1	Thiophanate-methyl	0,5
Phosmet	1,0	Triclopyr	1,0
Phosphamidon	0,05	Tricyclazole	0,5
Phoxim	0,05	Tridiphane	0,1
Pirimiphos-methyl	1,0	Trifluralin	0,2
Pretilachlor	0,1	Vamidothion	0,2
Prochloraz	0,5	XMC	0,2
Promecarb	0,5	Zineb	0,5
Propanil	0,1		

II. Ngưỡng chịu thuốc BVTV của cây trồng đất cao

Tên thông dụng	Lúa mì	Ngô	Cây lấy hạt
Acephate	0,5	0,5	
Acifluorten			0,1
Alachlor			0,1
Alloxydim-sodium			1,0
Amobam		0,5	0,5
Antrazine		0,25	
Benfluralin			0,5
Bentazone			0,5
Benthiocarb			0,5
Bifenox			0,5
Bifenthrin			0,5
Bitertanol			0,1
Butralin			0,1
Butylate		0,5	
Carbaryl		0,5	0,5
Carbofuran		0,5	0,5
Carbophenothion		0,002	
Carbosulfan		0,5	0,5
Chlorfluazuron			0,2
Chlorothalonil			0,1
Chlorpyrifos		0,5	
Chlorthal			0,1

Tên thông dụng	Lúa mì	Ngô	Cây lấy hạt
CMPC			0,05
Cycloxydim			0,5
Cyromazine			0,5
Dicloran			0,1
Dicofol			0,5
Dinitramine			0,1
Diphenamid			0,2
Disulfoton		0,01	0,01
Endosulfan			0,5
EPN		0,5	0,1
Ethofenprox		1,0	
Ethoprophos		0,02	0,02
Fenamiphos			0,1
Fenbutatin oxide			1,0
Fenitrothion		0,2	0,2
Fenoxaprop-ethyl			0,05
Fenpropimorph	0,1		
Fensulfothion		0,1	
Fenvalerate			0,1
Ferbam	0,5	0,5	0,5
Fluazifop-butyl			0,2
Flucythrinate		0,5	
Fonofos		0,1	
Haloxypop-methyl			0,1

Tên thông dụng	Lúa mì	Ngô	Cây lấy hạt
Hexaconazole			0,2
Hexaflumuron			0,1
Imazalil		0,1	
Iprodione		1,0	
Linuron			0,5
MAFA		0,5	
Malathion			0,5
MALS		0,5	
Mancozeb	0,5	0,5	0,5
Maneb	0,5	0,5	0,5
Mecarbam			0,1
Metalaxyl		0,1	
Methamidophos			0,03
Methomyl		1,0	0,5
Metiram	0,5	0,5	0,5
Metobromuron		0,5	0,5
Metolachlor		0,1	0,1
Omethoate			0,1
Oryzalin			0,1
Oxadiazon			0,05
Oxamyl			0,2
Oxycarboxin			0,5
Oxyfluorfen			0,2
Paclobutrazol			0,1

Tên thông dụng	Lúa mì	Ngô	Cây lấy hạt
Paraquat			0,2
Parathion-methyl		0,5	
Pendimethalin			0,1
Phorate			0,05
Propargite			0,2
Pyridate		0,5	0,5
Quizalofop-ethyl			0,5
Sankel	0,5	0,5	0,5
Sethoxydim			1,0
Tebuconazole			0,5
Terbufos			0,01
Tetradifon			1,0
Thiometon			0,2
Triadimefon			0,1
Tridemorph	0,2		0,5
Tridiphane		0,1	
Trifluralin			0,2
Triforine			0,5
Zineb	0,5	0,5	0,5

III. Ngưỡng chịu thuốc BVTV của nhóm cây rau (ppm)

Tên thông dụng	Rau ăn lá	Rau ăn củ, bắp	Rau đậu	Bầu bí	Rau ăn quả	Rau ăn rễ	Năm
1	2	3	4	5	6	7	8
Abamectin	0,05	0,02			0,01		3,0
Acephate	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
Alachlor		0,2			0,2		
Allethrin							
Alphacypermethrin					2,0		
Aluminum phosphide						0,1	0,5
Amitraz	4,0	2,5	2,5	2,5	2,5	0,5	
Aziprotryne		0,2					
Benfuracarb	1,0	0,5					
Benomyl					1,0	0,2	
Bensultap	1,0	1,0					0,5
Bifenthrin	1,0	1,0	1,0		1,0		
Bromophos	1,0	1,0					
Bromopropylate					1,0		
Bupirimate				2,0			
Butachlor	0,5						0,5
Buthiobate				1,0			
Butocarboxim						0,1	
Carbaryl	1,0	1,0	0,5	0,5	0,5		
Carbendazim	1,0		0,5		0,5		
Carbofuran	1,0	0,5			0,5	0,5	

1	2	3	4	5	6	7	8
Carbophenothion	0,5	0,2	0,1	0,5	0,5	0,02	
Carbosulfan	1,0	0,5			0,5	0,5	
Cartap	2,0	2,0					
Chinomethinat				0,2	0,2		
Chlorfluazuron	2,0	1,0			1,0		
Chlorothalonil	2,0			1,0	1,0	1,0	
Chloryrifos	1,0	0,5					
Chlorthal	0,1					0,1	
Cyanofephos	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	
Cyfluthrin	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
Cyhalothrin	1,0	0,5	1,0		1,0		
Cymoxanil		1,0		1,0	1,0		
Cypermethrin	2,0	1,0			2,0		
Cyromazine	1,0	2,0	1,0				
Deltamethrin	0,5	0,5	0,2		0,2		
Demeton-s-methyl						0,1	
Diafenthuron	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
Diazion	0,5	0,5	0,2	0,2	0,2	0,1	0,2
Dichlorvos	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,1	0,5
Dicloran		2,0					2,0
Dicofol			5,0				
Difenoconazole			1,0			0,5	
Diflubenzuron	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
Dimethoate	1,0						
Diphenamid		0,2			0,2		

1	2	3	4	5	6	7	8
Disulfoton	0,1	0,1	0,1				
Dithianon				0,5	1,0		
Endosulfan	2,0	2,0					
Esfenvalerate	2,0	0,5					
Ethephon					2,0		
Ethoprophos	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	
ETM				2,5			
Etridiazol	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	3,0	
Fenamiphos					0,1	0,1	
Fenarimol				0,1			
Fenitrothion	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	
Fenpropathrin	1,0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,1	
Fensulfothion						0,1	
Fenvalerate	2,0	0,5				0,1	
Ferbam	4,0	2,5	2,5	2,5	2,5	0,5	
Fipronil	0,5	0,1					
Fluazifop-butyl	0,2	0,2			0,2	0,2	
Flucythrinate	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	
Flutolanil	2,0				2,0	1,0	
Fluvalinate	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
Fonofos	0,5	0,5	0,1	0,1	0,1	0,1	
Formetanate					2,0		
Fosthyl-Al	20				15		
Fosthietan						0,1	
Gibberellic acid	5						

1	2	3	4	5	6	7	8
Glufosinate-ammonium	0,1	0,1					
Haloxypop-methyl		0,1					
Hexaconazole	0,5			0,5			
Imazalil	0,5	0,5					
Iprodione	7,0	7,0	5,0			5,0	
Isazofos			0,01				
Isoxathion	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,2	
Linuron						0,5	
Malathion	2,0	2,0	2,0	1,0	1,0		2,0
Maleic hydrazide						15	
Mancozeb	4,0	2,5	2,5	2,5	2,5	0,5	
Maneß	4,0	2,5	2,5	2,5	2,5	0,5	
Mephosfolan	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,1	
Mepronil			1,0			0,5	
Metalaxyl	2,0	2,0		1,0	1,0	0,1	
Methamidophos	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,1	
Methomyl	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	
Methoprene							0,2
Metiram	4,0	2,5	2,5	2,5	2,5	0,5	
Mevinphos	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	
Myclobutanil				0,5		0,2	
Naled	1,0	1,0	0,5	0,5	0,5	0,2	
Napropamide		1,0			1,0		
Naptalam				1,0			

1	2	3	4	5	6	7	8
Nemamort					0,5		
Oxadixyt				1,0			
Oxamyl	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	0,5	
Oxine copper			2,0	2,0	2,0		
Oxydemeton methyl						0,2	
Oxyfluorfen	0,2	0,2					
Paraquat			0,2				
Penconazole			0,5	0,5			
Pencycuron	5,0						
Pendimethalin	0,1	0,1	0,1	0,1		0,2	
Permethrin	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	0,5	
Phenthoate	0,5	0,5					
Phorate	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	
Phosalone	1,0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
Phosmet	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	
Pirimicarb	1,0	1,0	0,5	0,5	0,5	0,5	
Pirimiphos-methyl	1,0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,2	
Prochloraz						0,5	0,5
Procymidone	5,0	5,0	2,0	2,0	2,0	0,5	
Profenophos	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,2	
Propachlor	0,5					0,5	
Propamocarb HCl					2,0		
Propineb				2,5	0,5	0,1	
Prothiofos	0,5	0,5					
Pymetrozine				0,5			

1	2	3	4	5	6	7	8
Pyracarbolid	2,0						1,0
Pyraclofos	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,2	
Pyrethrins							
Pyridaben						0,5	
Pyridaphenthion	1,0	1,0				1,0	
Quinalphos	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	5,0
Rotenone	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	
Sankel	4,0	2,5	2,5	2,5	2,5	0,5	
Tebufenozide	2,0						
Teflubenzuron	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
Terbufos	0,05	0,05			0,05		
Thiabendazole						3,0	
Thiocyclam	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,2	
Thiodicarb	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	
Thiofanox						0,2	
Thiophanate-methyl		4,0		4,0		1,0	
Tralomethrin	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
Triadimefon				0,5			
Triadimenol	2,0		2,0				
Tridemorph	1,0		1,0	1,0			
Triflumizole				0,5			
Trifluralin		0,2					
Triforine	0,5		0,5				
Vinclozolin	3,0	0,5	0,5		0,5	0,1	
Zineb	4,0	2,5	2,5	2,5	2,5	0,5	

IV. Ngưỡng chịu thuốc BVTV của nhóm cây ăn quả (ppm)

Tên thông dụng	Quả mọng nước lớn	Quả mọng nước nhỏ	Dưa	Quả dạng táo	Quả hạt cứng	Cam quýt
1	2	3	4	5	6	7
2,4-D						2,0
Abamectin		0,01	0,02			0,01
Acephate				1,0		
Alphacypermethrin		2,0		2,0	2,0	2,0
Ametryn		0,5				
Amitraz				0,5		0,2
Amobam	3,0	5,0	3,0	2,5	3,0	3,0
Asulam						0,2
Atrazine	0,25					
Aziphos-methyl		0,5		2,0		2,0
Azocyclotin						1,0
Benalaxyl		0,5	0,5			
Bendiocarb			0,5		0,5	
Benfuracarb						1,0
Benomyl	1,0	2,0	1,0	3,0		3,0
Benzoximate						2,0
Bifenthrin		1,0	1,0	1,0		1,0
Bitertanol	1,0			0,5		

1	2	3	4	5	6	7
Bromacil	0,5					0,5
Bromopropylate						3,0
Bromuconazole				0,5	0,5	
Bufencarb	0,5					
Bupirimate				2,0	2,0	
Buprofezin			0,5		0,1	
Buthiobate			3,0			
Butocarboxim			0,1			
Butralin			0,1			
Carbaryl	0,1	0,5		1,0	0,5	2,0
Carbendazim		2,0		2,0	2,0	2,0
Carbofuran	0,5	2,0	1,0	0,5	0,5	2,0
Carbophenothion				0,5		0,5
Carbosulfan	0,5	2,0	1,0	0,5	2,0	2,0
Cartap						3,0
Chinomethionat	0,1	0,2	0,1			0,5
Chloropropylate					1,0	1,0
Chlorothalonil	2,0	2,0	3,0			3,0
Clorpyrifos	1,0			1,0	1,0	2,0
Clofentezine	2,0					2,0
Cycloxydim			0,5			
Cyhalothrin		1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Cymoxanil		1,0	1,0		1,0	
Cypermethrin						3,0
Cyprodinil				1,0		

1	2	3	4	5	6	7
Cyromazine			0,5			
Deltamethrin	0,05	0,2	1,0			
Demeton-s-methyl						0,5
Diafenthiuron				1,0		1,0
Dialifos	1,0					1,0
Diazinon	1,0	0,5		1,0		
Dichlofluamid		10				
Dicloran				5,0		
Dicofol						3,0
Dienochlor		0,5				
Difenoconazole	0,5		1,0	0,5	0,5	
Diübenzuron						1,0
Dimethoate	1,0				1,0	2,0
Dimethomorph		1,0				
Diniconazole		0,5	0,5	0,5		
Disulfoton	0,1					
Ditalimfos			5			
Dithhianon		0,5			3,0	2,0
Diuron	0,2					0,2
Dodine				2,0		
Edifenphos					0,5	
Esfenvalerate					1,0	
Ethephon	2,0	2,0		2,0		
Ethion		0,5				3,0
Ethirimol		2,0	2,0		2,0	

1	2	3	4	5	6	7
Ethoprophos	0,02	0,02	0,02			0,02
Etrimphos		0,2				
Fenamiphos		0,1	0,05			0,1
Fenarimol		0,5	0,5	0,5	0,5	
Fenazaquin			0,5	0,5		0,5
Fenbutatin oxide				2,0		2,0
Fenitrothion	1,0				1,0	
Fenobucarb			0,5			
Fenothiocarb						1,0
Fenoxycarb						1,0
Fenpropathrin						0,5
Fenpyroximate		0,5				0,5
Fensulfotthion	0,5					
Fenthion	1,0				1,0	
Fenvalerate					1,0	
Ferbam	3,0	5,0	3,0	2,5	3,0	3,0
Fluazifop-butyl	0,2		0,2			
Fluazinum						0,2
Flucythrinate					1,0	1,0
Fluroxypyr						1,0
Flusilazol		0,5	0,5	0,2		
Fluvalinate		1,0	1,0			1,0
Fonofos		0,1				0,1
Formothion	1,0	1,0			1,0	1,0
Fosethyl-Al	20	20	15			

1	2	3	4	5	6	7
Fthalide					2,0	
Gibberellic acid		5		5		
Glufosinate-ammonium						0,1
Glyodin				5	5	
Glyphosate	0,2	0,2		0,2	0,2	0,2
Guazatine		2,0				5,0
Haloxypop-methyl						0,1
Heptenophos		0,5				
Hexaconazole		1,0		1,0	0,5	
Hexaflumuron			0,5			
Hexazinone	0,2					
Hexythiazox		1,0		0,5		1,0
Imazalil			1,0		1,0	0,5
Imidacloprid			0,5			
Iprodione		5,0		5,0	5,0	
Isoproc carb			2,0			2,0
Isouron	0,5	0,5				
Isoxathion						1,0
Kasugamycin					0,5	
MAFA			0,5			
Malathion	1,0					2,0
MALS		0,5	0,5			
Mancozeb	2,5	5,0	3,0	2,5	3,0	3,0
Maneb	2,5	5,0	3,0	2,5	3,0	3,0

1	2	3	4	5	6	7
MCPB				0,5		
Mecarbam	0,1				0,1	
Mepronil		2,0				
Metalaxyl		2,0				
Methamidophos					0,2	
Methidathion	0,5	0,2			0,2	1,0
Methiocarb			0,5			
Methomyl		2,0				
Metiram	3,0	5,0	3,0	2,5	2,0	2,0
MSMA					3,0	3,0
Myclobutanil		0,5	2,0	0,5	0,5	0,5
Nemamort						0,5
Nuarimol				0,2		
Omethoate		0,2		0,2		0,1
Oryzalin		0,1				0,1
Oxadixyl		1,0	1,0			
Oxamyl			0,5			0,5
Oxine copper	2,0	2,0	5,0	2,0	2,0	2,0
Oxin sulfate chinosol				3,0		
Oxycarboxin		2,0				
Oxydemeton methyl				0,5		
Paclobutrazol		0,5				
Paraquat	0,2				0,5	
Parathion	1,0					0,2
Penconazole	0,5	0,5	0,5	0,2	0,5	

1	2	3	4	5	6	7
Phenothrin					0,5	
Phorate	0,05	0,05				
Phosalone	2,0			1,0		
Phosmet						2,0
Phosphamidon						0,5
Prochloraz		1,0	0,5	1,0	1,0	
Procymidone		5,0	2,0			
Profenophos			1,0			1,0
Propamocarb hydrochloride			2,0			
Propargite			1,0			5,0
Propiconazole	2,0				1,0	
Propineb	0,5	2,5	0,5	1,0	0,5	0,5
Propoxur	0,5					
Prothiofos		0,2				
Prothoate						0,5
Pyrazophos			0,5			
Pyridaben				0,5		2,0
Pyridaphenthion						2,0
Pyrifenoх	0,5	1,0		0,5	2,0	
Quizalofop-ethyl			0,5			
Sankel	3,0	5,0	3,0	2,5	3,0	2,5
Tebuconazole			1,0			
Terbufos	0,01		0,01			0,01
Tetradifon		2,0				2,0

1	2	3	4	5	6	7
Thiabendazole	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	10
Thiodicarb		0,5				
Thiometon						1,0
Thiophanate-methyl	3,0		2,0	4,0		3,0
Thiram				2,5		
Triadimefon	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
Triadimenol		2,0	2,0			
Triazophos	0,5					
Trichlorfon						1,0
Triflumizole		1,0	1,0	1,0		
Trifluralin						0,2
Triforine	0,5		0,5	1,0		
Vamidotion	1,0	0,5	1,0			
Vinclozolin		2,0				
Zineb	3,0	5,0	3,0	2,5	3,0	3,0

V. Ngưỡng chịu thuốc của cây chè (ppm)

Tên thông dụng	Ngưỡng chịu thuốc	Tên thông dụng	Ngưỡng chịu thuốc
Alphacypermerthin	2,0	Glyphosate	0,1
Azocyclotin	1,0	Haloxypop-methyl	0,1
Benomyl	5,0	Linuron	0,5
Bifenthrin	2,0	Methidathion	1,0
Carbaryl	2,0	Methomyl	2,0
Carbofuran	1,0	Mevinphos	1,0
Cartap	1,0	Naled	2,0
Chinomethionat	0,2	Paraquat	0,2
Chlorfluazuron	5,0	Permethrin	10
Cyfluthrin	5,0	Phosalone	5,0
Cyhalothrin	2,0	Pyracarbolid	10
Deltamethrin	5,0	Pyraclofos	2,0
Diafenthuron	5,0	Pyridaben	5,0
Diazinon	2,0	Quinalphos	2,0
Dichlorvos	2,0	Rotenone	2,0
Diuron	0,2	Tetradifon	5,0
Fenpropathrin	10	Trichlorfon	2,0
Fenpyroximate	5,0	Tridemorph	20
Fensulfothion	0,2	Trifluralin	0,2
Fluazifop-butyl	0,2		
Flucythrinate	10		

VI. Ngưỡng chịu thuốc của cây mía (ppm)

Tên thông dụng	Ngưỡng chịu thuốc	Tên thông dụng	Ngưỡng chịu thuốc
2,4-D	0,05	Isouron	0,5
Alachlor	0,1	Malathion	0,5
Ametryn	0,1	Metham-sodium	0,01
Asulam	0,1	Metolachlor	0,1
Atrazine	0,25	Metribuzin	0,5
Dalapon	0,1	Napropamide	1,0
Demeton-s-methyl	0,1	Oxyfluorfen	0,2
Diuron	0,2	Paraquat	0,2
Ethephon	2,0	Phorate	0,05
Fenitrothion	0,2	Propachlor	0,5
Glyphosate	0,1	Simazine	0,2
Hexazinone	0,2	Terbufos	0,01
Imazapyr	0,1	Trifluralin	0,2
Isafenphos	0,02		

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	3
Mở đầu	5
Ngưỡng chịu thuốc của cây đối với từng loại thuốc BVTV	7
Phụ lục	182
1. Những loại thuốc BVTV không quy định về ngưỡng chịu thuốc	182
2. Danh mục các loại thuốc BVTV bị cấm sử dụng	182
3. Ngưỡng chịu thuốc BVTV của các nhóm cây trồng	183
4. Ngưỡng chịu thuốc BVTV của mỗi nhóm cây trồng	184
I. Lúa	184
II. Cây trồng đất cao	187
III. Nhóm cây rau	191
IV. Nhóm cây ăn quả	197
V. Chè	205
VI. Mía	206

$\frac{63-632}{NN-2000} - 198/304 - 2000$

GIÁ: 16.000Đ